

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Niên độ từ 01/10/2018 đến 30/09/2019

TP.HCM, THÁNG 12 NĂM 2019

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301464904
- Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 300.000.000.000 đồng
- Địa chỉ : 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TPHCM
- Số điện thoại : (84-28) 386 86 378
- Số fax : (84-28) 386 42 060
- Website : www.tanimex.com.vn
- Mã cổ phiếu : TIX

Quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX) là Công ty Dịch vụ và Cung ứng Xuất khẩu, được thành lập theo Quyết định số 1920/QĐ-UB ngày 11 tháng 11 năm 1981 của Ủy ban Nhân dân Quận Tân Bình.
- Năm 1992, Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình được thành lập theo quyết định số 218/QĐ-UB ngày 11/02/1992 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 30/12/2006, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định số 6686/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình thành Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu Tư Tân Bình.
- Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động vào ngày 18/07/2006 theo giấy CNĐKKD số 4103005032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Ngày 13/7/2007, Công ty Tanimex đã hoàn thành thủ tục đăng ký và trở thành công ty đại chúng theo quy định của pháp luật. Ngày 25/01/2019, công ty đã thay đổi giấy CNĐKKD số 0301464904 lần thứ 17.
- Ngày 25/11/2009, Công ty Tanimex niêm yết cổ phiếu và chính thức trở thành Thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh:**
 - + Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng
 - + Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà xưởng, cao ốc văn phòng

- + Kinh doanh bất động sản
- + Đầu tư tài chính và các hoạt động khác
- **Địa bàn kinh doanh:** Các hoạt động kinh doanh của công ty có địa bàn chính tại Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1 Mô hình quản trị: Tanimex là công ty cổ phần.

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Công ty Tanimex đến ngày 30/09/2019 gồm:

- a) Đại Hội Đồng Cổ Đông có thẩm quyền cao nhất công ty
- b) Ban Kiểm Soát do Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu cử gồm 03 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm từ 2015-2020 .
- c) Hội Đồng Quản trị công ty do Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu cử gồm 05 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm từ 2015-2020, từ 11/03/2019 còn 4 thành viên do Bà Vũ Thị Thanh Hồng từ nhiệm.
- d) Ban Điều hành công ty gồm: 01 Tổng Giám Đốc, 02 Phó Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng.
- e) Cơ cấu công ty gồm:

Mô hình của công ty Tanimex hiện nay gồm 04 phòng, ban chính bao gồm: Phòng Đầu Tư & Dự Án; Phòng Tài Chính Kế Toán; Phòng QTNS-HC và Ban Quản Lý Hạ tầng KCN.

Tanimex Group bao gồm:

- (1) Công ty CP SX KD XNK DV & ĐT Tân Bình (Tanimex)
- (2) Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)
- (3) Công ty CP DV Vận chuyển Thịnh Phát
- (4) Công ty CP SX DV Hưng Phát
- (5) Công ty CP Đầu tư và Phát triển Minh Phát
- (6) Công ty CP Tư vấn Đầu tư Giá trị
- (7) Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Tân Phú
- (8) Công ty CP DV Giáo dục Trí Đức
- (9) Công ty CP DV Giáo dục Đức Nhân
- (10) Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn
- (11) Công ty Cổ phần Xây dựng - Cơ khí Tân Bình Tanimex (Tanicons)
- (12) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Y tế Tân Bình (Tanimedi)

3.3 Các công ty con, công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Tanimex
1	Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn	Văn phòng trung tâm dịch vụ khách hàng của CTCP Long Hậu, ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	70.000.000.000	49,00%
2	Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	Tòa nhà Tanioffice KCN Tân Bình Đường CN 13, KCN Tân Bình	Sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp. Dịch vụ ăn uống, cây xanh, điện, nước sinh hoạt, cho thuê kho xưởng.	70.000.000.000	23,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Minh Phát	Tòa nhà Tanioffice KCN Tân Bình Đường CN 13, KCN Tân Bình	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bán buôn chuyên doanh khác.	60.000.000.000	23,00%
4	Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Bao Bì Kiến Đức	Lầu 1-Tòa nhà 475D Lê Trọng Tấn, P. Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ plastic	55.000.000.000	23%
5	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Giá trị	Tòa nhà Tanioffice KCN Tân Bình Đường CN 13, KCN Tân Bình	Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát công trình xây dựng và cung cấp thiết bị.	50.000.000.000	49,00%
6	Công ty Cổ phần Bao bì Việt Phát	Đường Tam Tân, Ấp Bến Đò 2, Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM	Sản xuất bao bì carton	50.000.000.000	35,00%

7	Công ty CP DV Giáo dục Đức Nhân	Văn phòng trung tâm dịch vụ khách hàng của CTCP Long Hậu, ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	Giáo dục mầm non	40.000.000.000	30,00%
8	Công ty CP DV Vận chuyển Thịnh Phát	Tòa nhà Tanioffice KCN Tân Bình Đường CN 13, KCN Tân Bình	Dịch vụ vận tải hàng hóa và cho thuê xe văn phòng	30.000.000.000	48,33%
9	Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Tân Phú	Tòa nhà Tanioffice KCN Tân Bình Đường CN 13, KCN Tân Bình	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	30.000.000.000	49,00%
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giáo dục Trí Đức	1333A Thoại Ngọc Hầu, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM	Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, THCS và THPT, giáo dục nghề, đại lý du lịch .	30.000.000.000	40,25%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng - Cơ khí Tân Bình Tanimex (Tanicons)	Lô 6-1, Cụm 6 Khu công nghiệp Tân Bình II, Đường M1, Phường Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP.HCM	Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, sản xuất khung kèo thép, xà gỗ, các sản phẩm cơ khí, kinh doanh VLXD, cho thuê kho hàng, nhà xưởng.	25.000.000.000	45,13%

4. Định hướng phát triển

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc công ty đã xác định rõ mục tiêu, chiến lược phát triển như sau:

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của công ty

Mục tiêu hoạt động của công ty là không ngừng phát triển các hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho công ty, cổ đông. Cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, phát triển công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Tầm nhìn chiến lược trong trung hạn của Công ty Tanimex được Hội đồng quản trị xác định rõ:

- Giữ vững các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ làm nền tảng.
- Phát huy ngành nghề kinh doanh mũi nhọn là đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản, trở thành doanh nghiệp uy tín trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản trong nước và nước ngoài.
- Chuyển dịch các ngành nghề trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng và sản xuất về các công ty thành viên liên kết thông qua hoạt động đầu tư tài chính.
- Đảm bảo tốc độ tăng trưởng trên mọi phương diện, tối đa hóa lợi nhuận công ty và quyền lợi của cổ đông.
- Hội nhập và phát triển, xây dựng công ty theo mô hình các công ty nước ngoài phù hợp với xu hướng quốc tế hóa và toàn cầu.

4.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- Là chủ đầu tư KCN Tân Bình, công ty đã đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất 4,000 m³/ngày-đêm cùng với hệ thống cây xanh cách ly bao phủ, công ty đã đạt chứng chỉ ISO 14000:9001 và là một KCN xanh, đạt nhiều giấy khen từ chính phủ đến địa phương.
- Đối với xã hội và cộng đồng, công ty Tanimex nhiều năm qua đã thực hiện nhiều chương trình vì cộng đồng, chung tay góp sức cùng chính quyền chăm lo cho bà mẹ Việt Nam Anh Hùng, xây dựng nhà tình nghĩa tình thương, các chương trình ủng hộ giáo dục, học bổng, khám chữa bệnh .v.v.

5. Các rủi ro

- Sự âm lên của thị trường bất động sản, nguồn cung dồi dào, khiến doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các đơn vị kinh doanh bất động sản khác về giá cả, dịch vụ...
- Nền kinh tế chịu nhiều tác động của tình hình kinh tế chính trị thế giới làm ảnh hưởng nhiều đến các hoạt động thương mại, dịch vụ của công ty như ngành xăng dầu, nước uống tinh khiết, cơm công nghiệp, dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng .v.v..
- Chính sách tín dụng luôn thay đổi làm ảnh hưởng đến kế hoạch đầu tư của công ty.
- Chính sách vĩ mô: Luật, Nghị định của Chính Phủ về lĩnh vực đất đai, bất động sản còn nhiều thay đổi ảnh hưởng đến chiến lược đầu tư của công ty.

PHẦN II :

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NIÊN ĐỘ

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh niên độ tài chính từ 01/10/2018 đến 30/09/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Cho niên độ tài chính từ ngày 01/10/2018 đến 30/09/2019

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		240.153.638.039	182.656.265.615
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		840.308.128	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.313.329.911	182.656.265.615
4	Giá vốn hàng bán	11		63.190.393.464	52.242.794.469
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		176.122.936.447	130.413.471.146
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.122.378.154	28.872.939.636
7	Chi phí tài chính	22		1.795.922.027	1.378.637.971
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		717.637.168	43.974.757
8	Chi phí bán hàng	24		47.216.384.663	44.117.804.234
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.276.289.194	23.584.542.581
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133.956.718.717	90.205.425.996
11	Thu nhập khác	31		645.927.962	17.878.520.568
12	Chi phí khác	32		2.006.010.522	115.317.794
13	Lợi nhuận khác	40		-1.360.082.560	17.763.202.774
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.596.636.157	107.968.628.770
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		25.206.297.908	17.791.456.055
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	3.490.369.636
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		107.390.338.249	86.686.803.079
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.234	2.855
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.234	2.855

- Tổng doanh thu năm 2019, so sánh với tổng doanh thu năm 2018 đạt 118,2% là do trong năm 2019 Công ty đưa vào khai thác cho thuê nhà xe cao tầng số 1, nhà xe cao tầng số 2, bàn giao một số bất động sản còn lại của dự án Ấp Mới đồng thời chuyển nhượng một phần vốn góp tại công ty liên kết nên làm cho doanh thu tăng so với năm trước.

- Do doanh thu tăng 118,2% nên lợi nhuận sau thuế của năm 2019 cũng tăng tương ứng so với năm 2018.

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

S T T	Chỉ tiêu	Thực hiện niên độ TC từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Kế hoạch niên độ TC từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	Thực hiện niên độ TC từ 01/10/2018 đến 30/09/2019	% TH /KH (từ 1/10/2018 -> 30/09/2019)	% TH năm nay/ năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.656.265.615	235.100.000.000	240.153.638.039	102,15%	131,48%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	840.308.128	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.656.265.615	235.100.000.000	239.313.329.911	101,79%	131,02%
4	Giá vốn hàng bán	52.242.794.469	59.500.000.000	63.190.393.464	106,20%	120,96%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.413.471.146	175.600.000.000	176.122.936.447	100,30%	135,05%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	28.872.939.636	17.600.000.000	31.122.378.154	176,83%	107,79%
7	Chi phí tài chính	1.378.637.971	2.100.000.000	1.795.922.027	85,52%	130,27%
8	Chi phí bán hàng	44.117.804.234	54.500.000.000	47.216.384.663	86,64%	107,02%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.584.542.581	26.700.000.000	24.276.289.194	90,92%	102,93%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	90.205.425.996	109.900.000.000	133.956.718.717	121,89%	148,50%
11	Thu nhập khác	17.878.520.568	-	645.927.962	-	3,61%
12	Chi phí khác	115.317.794	1.800.000.000	2.006.010.522	111,45%	1.739,55%
13	Lợi nhuận khác	17.763.202.774	-1.800.000.000	-1.360.082.560	75,56%	-7,66%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.968.628.770	108.100.000.000	132.596.636.157	122,66%	122,81%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.791.456.055	20.900.000.000	25.206.297.908	120,60%	141,68%
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.490.369.636	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.686.803.079	87.200.000.000	107.390.338.249	123,15%	123,88%

1 8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.855	2.620	3.234	123,43%	113,25%
--------	---------------------------------	-------	-------	-------	---------	---------

Lợi nhuận sau thuế năm nay đạt 123,2% so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng đạt 176,8% so với kế hoạch liên quan đến việc thay đổi tăng, giảm tỷ lệ góp vốn vào các công ty liên kết đã làm phát sinh tăng về cổ tức được chia và lãi từ việc chuyển nhượng cổ phiếu. Đồng thời trong năm, Công ty cũng đã sử dụng tiền phát hành cổ phiếu năm 2018 của dự án Chung Cư Milky Way chưa thực hiện để gửi kỳ hạn làm tăng lãi tiền gửi ngân hàng.

- Công ty sử dụng dòng tiền thu của các dự án để trả toàn bộ vốn vay trước hạn đã làm giảm chi phí tài chính (chi phí lãi vay) cùng với việc tiết giảm chi phí hoạt động trong năm 2019 dẫn đến tổng chi phí (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp) giảm còn 88% so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Trần Quang Trường - Tổng Giám đốc	0	0
2	La Ngọc Thông - Phó Tổng Giám đốc	0	0
3	Nguyễn Đình Minh Triết – Phó TGD	79.554	0,27
4	Hà Thị Thu Thảo - Kế toán trưởng	1.837	0,01

TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ học vấn, chuyên môn	Quá trình công tác
1	Trần Quang Trường Tổng Giám đốc	13/08/1968	12/12 Cử nhân kinh tế Thạc sĩ QTKD	- Từ 1992 - 1997: công tác tại Ngân hàng Vietcombank - Từ 1998 đến nay: công tác tại công ty Tanimex với các chức vụ Phó Giám đốc khách sạn Phương Đông; Phó Ban Đầu tư Kinh doanh Hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình; Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp; Phó Tổng Giám đốc; Tổng Giám đốc; TV HĐQT.

2	La Ngọc Thông Phó Tổng Giám đốc	05/9/1962	12/12 Cử nhân kinh tế vận tải biển	- Từ tháng 08/1982 - 31/12/1999: Công tác tại Cảng Bình Đông (nay là Cảng Sông Thành phố) - Từ 01/9/2000 đến nay: Công tác tại Công ty Tanimex
3	Nguyễn Đình Minh Triết – Phó TGĐ	14/10/1979	12/12 Cử nhân tài chính ngân hàng	- Từ 2006 - 11/2014 : CTCP SX TM DV Kim Cương - Từ 12/2014 đến nay : Công ty Tanimex
4	Hà Thị Thu Thảo - Kế toán trưởng	13/03/1975	12/12 Cử nhân kinh tế - Ngành Tài chính kế toán	- Từ tháng 03/1999 - 06/2001: kế toán tổng hợp tại Công ty Thanh Niên Xung Phong TP. HCM trực thuộc lực lượng Thanh Niên Xung Phong TP.HCM - Từ tháng 7/2001 - 10/2001: kế toán tổng hợp công ty Vietien Tungshing. - Từ tháng 11/2001 - 3/2004: kế toán tổng hợp Công ty TNHH TM DV Thiên Nam Hoà - Từ tháng 2004 đến nay: + 4/2004 - 8/2009: kế toán tổng hợp + 9/2009 - 3/2014: kế toán phó + 4/2014 - 12/2015: PGĐ P.TCKT + 01/01/2016 đến nay: Kế toán trưởng, Giám Đốc P.TCKT.

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành: không có

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

a) Tình hình lao động:

Diễn giải	Bình quân năm 2018	Bình quân năm 2019	So sánh
Tổng số lao động	114	110	-4%

b) Chăm lo đời sống cho người lao động:

- Thực hiện tốt các chính sách về bảo hiểm, tiền lương
- Khám sức khỏe tổng quát định kỳ
- Cho CBNV vay lãi suất 0%. Tổng cộng trong năm qua có 43 lượt CBNV được vay tương đương 830 triệu đồng.
- Trao học bổng cho con em CBNV có thành tích học tập với kinh phí năm 2019 là 173 triệu đồng.

- Thu nhập bình quân năm 2019 đạt 14.000.000đ/người/tháng, tăng 7% so với thu nhập bình quân năm 2018

c) Công tác đào tạo và định hướng cơ cấu nhân sự:

- Đào tạo bên ngoài: Năm qua Công ty đã cử 170 lượt CBNV đi học các lớp chuyên môn nghiệp vụ với chi phí 97,11 triệu đồng.
- Đào tạo tại công ty: thông qua các chương trình huấn luyện đội nhóm, đào tạo đội ngũ cán bộ kế thừa, thành lập các tổ nghiên cứu dự án ...
- Chương trình trẻ hoá đội ngũ cán bộ quản lý và đội ngũ nhân viên được công ty đặc biệt quan tâm để tạo nguồn lực cho các kế hoạch phát triển trong thời gian tới của Tanimex.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn

*** Các công trình đã tổ chức thi công và nghiệm thu đưa vào sử dụng:**

STT	CÔNG TRÌNH	GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN (đồng)
1	Nhà xe cao tầng số 1	43.694.857.575
2	Nhà xe cao tầng số 2	28.546.651.565
	TỔNG CỘNG	72.241.509.140

*** Các công trình đang tổ chức thi công :**

STT	CÔNG TRÌNH	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG (đồng)
1	Chung cư Bình Phú	197.000.000.000
	TỔNG CỘNG	197.000.000.000

b) Các công ty con, công ty liên kết :

b1) Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên kết (đến 30/09/2019)

ĐVT: triệu đồng

STT	CÔNG TY	Kế hoạch 2019		Thực hiện 2019	
		Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế
1	Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn	5,176	2,413	4,294	1,947
2	Công ty CP DV Vận chuyển Thịnh Phát	15,894	1,517	22,617	2,873
3	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Giá trị	59,286	-2,914	105,295	-2,510
4	Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Tân Phú	30,700	1,610	35,766	1,676
5	Công ty Cổ phần Xây dựng - Cơ khí Tân Bình Tanimex (Tanicons)	130,000	2,650	75,676	4,350
6	Công ty Cổ phần Bao bì Việt Phát	192,000	4,000	114,354	1,260
7	Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	444,825	17,242	382,758	21,137
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giáo dục Trí Đức	83,250	4,500	93,338	6,061
9	Công ty CP DV Giáo dục Đức Nhân	40,0	-530	120	-409
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Minh Phát	65,978	7,612	95,981	5,035
11	Công ty CP TM Dịch Vụ Bao Bì Kiến Đức	454,728	7,615	354,357	8,876

b2) Tóm tắt tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết (đến 30/09/2019)

				<i>DVT : tr.đ</i>
STT	CHỈ TIÊU	TANISERVICE	THỊNH PHÁT	TANICONS
A. CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Tài sản ngắn hạn	86.611	7.845	55.559
	— Tiền & các khoản tương đương tiền	21.324	5.322	7.265
	— Đầu tư TC ngắn hạn	30.065		8.579
	— Khoản phải thu ngắn hạn	17.111	2.078	21.489
	— Hàng tồn kho	18.006	155	18.226
	— TS ngắn hạn khác	105	290	
2	Tài sản dài hạn	156.182	39.251	52.766
	— Khoản phải thu dài hạn	1.679	723	660
	— TSCĐ	6.750	15.734	48.354
	— BĐS đầu tư	8.970		1.394
	— TS dở dang dài hạn		2.775	
	— Đầu tư TC dài hạn	117.159	19.890	190
	— TS dài hạn khác	21.624	129	2.168
	Tổng tài sản	242.793	47.096	108.325
1	Nợ phải trả	93.028	8.064	54.343
	— Nợ ngắn hạn	82.619	5.041	34.966
	— Nợ dài hạn	10.409	3.023	19.377
2	Nguồn vốn CSH	149.765	39.032	53.982
	— Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44.614	3.977	22.210
	Tổng nguồn vốn	242.793	47.096	108.325

				<i>DVT : tr.đ</i>
STT	CHỈ TIÊU	MINH PHÁT	GIÁ TRỊ	TÂN PHÚ
A. CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Tài sản ngắn hạn	64.772	29.031	5.220
	— Tiền & các khoản tương đương tiền	16.641	942	2.755
	— Đầu tư TC ngắn hạn	19.149	3.000	
	— Khoản phải thu ngắn hạn	19.137	10.895	1.095
	— Hàng tồn kho	3.419	9.717	794
	— TS ngắn hạn khác	6.426	4.477	576
2	Tài sản dài hạn	126.341	37.670	34.648
	— Khoản phải thu dài hạn	24	5	
	— TSCĐ	56.441	34.500	
	— BĐS đầu tư	7.596		12.423
	— TS dở dang dài hạn		77	
	— Đầu tư TC dài hạn	48.977	2.700	22.225
	— TS dài hạn khác	13.303	388	
	Tổng tài sản	191.113	66.701	39.868
1	Nợ phải trả	115.284	12.736	2.415
	— Nợ ngắn hạn	110.977	12.736	2.415
	— Nợ dài hạn	4.307		
2	Nguồn vốn CSH	75.829	53.965	37.453
	— Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.570	3.067	2.410
	Tổng nguồn vốn	191.113	66.701	39.868

				<i>DVT : tr.đ</i>
STT	CHỈ TIÊU	TRÍ ĐỨC	ĐỨC NHÂN	LOGISTICS NAM SÀI GÒN
A. CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Tài sản ngắn hạn	16.305	19.897	67.741
	— Tiền & các khoản tương đương tiền	5.744	14.464	3.530
	— Đầu tư TC ngắn hạn	7.000	2.250	54.057
	— Khoản phải thu ngắn hạn	3.121	3.171	10.091
	— Hàng tồn kho			
	— TS ngắn hạn khác	440	12	63
2	Tài sản dài hạn	41.350	440	3.987
	— Khoản phải thu dài hạn	1.148		
	— TSCĐ	27.511		
	— BĐS đầu tư			
	— TS dở dang dài hạn		440	
	— Đầu tư TC dài hạn	3.487		3.958
	— TS dài hạn khác	9.204		29
	Tổng tài sản	57.655	20.337	71.728
1	Nợ phải trả	16.506	159	325
	— Nợ ngắn hạn	16.506	159	325
	— Nợ dài hạn			
2	Nguồn vốn CSH	41.149	20.178	71.403
	— Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.798	-422	1.947
	Tổng nguồn vốn	57.655	20.337	71.728

				<i>DVT : tr.đ</i>
STT	CHỈ TIÊU	KIẾN ĐỨC	VIỆT PHÁT	
A. CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Tài sản ngắn hạn	153.939	45.210	
	— Tiền & các khoản tương đương tiền	17.721	1.958	
	— Đầu tư TC ngắn hạn	-	1.600	
	— Khoản phải thu ngắn hạn	91.007	24.993	
	— Hàng tồn kho	27.822	14.999	
	— TS ngắn hạn khác	17.389	1.660	
2	Tài sản dài hạn	89.329	46.222	
	— Khoản phải thu dài hạn	1.122	0	
	— TSCĐ	86.121	38.213	
	— BĐS đầu tư	-	0	
	— TS dở dang dài hạn	-	0	
	— Đầu tư TC dài hạn	-	0	
	— TS dài hạn khác	2.086	8.009	
	Tổng tài sản	243.268	91.432	
1	Nợ phải trả	183.064	33.391	
	— Nợ ngắn hạn	149.107	26.600	
	— Nợ dài hạn	33.957	6.791	
2	Nguồn vốn CSH	60.204	56.547	
	— Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.040	2.113	
	Tổng nguồn vốn	243.268	89.938	

4. Tình hình tài chính:**4.1 Tình hình tài chính:**

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản			
Doanh thu thuần	1.016.360.242.755	1.141.130.750.624	112,28%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	182.656.265.615	239.313.329.911	131,02%
Lợi nhuận khác	90.205.425.996	133.956.718.717	148,50%
Lợi nhuận trước thuế	17.763.202.774	-1.360.082.560	-7,66%
Lợi nhuận sau thuế	107.968.628.770	132.596.636.157	122,81%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	86.686.803.079	107.390.338.249	123,88%
	25%	25%	100,00%

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm trước	Năm nay	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	4,20	4,21	
+ Hệ số thanh toán nhanh	2,96	3,16	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	33,96%	31,29%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	51,42%	45,53%	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	0,47	0,58	

+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,18	0,22	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	47,46%	44,87%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	12,91%	13,70%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	8,53%	9,96%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	49,39%	55,98%	

5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân hiện nay là: 30.000.000 cp.

Loại cổ phần	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng
Phổ thông	2.349.963	27.650.037	30.000.000

5.2. Cơ cấu cổ đông:

Tổng số cổ đông tại thời điểm chốt danh sách ngày 26/11/2019 là 304 cổ đông, biến động tăng 18 cổ đông so với cùng kỳ. Thống kê chi tiết cơ cấu cổ đông NĐTCC 2017 như sau:

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI	0	0	0	0	0
	- Trong nước	0	0	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
3	Cổ đông lớn	15.144.230	50,48	5	4	1
	- Trong nước	15.144.230	50,48	5	4	1
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0
	- Trong nước	0	0	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	0	0	0	0	0
7	Cổ đông khác	14.855.770	49,52	299	24	275
	- Trong nước	14.829.326	49,43	291	22	269
	- Nước ngoài	26.444	0,09	8	2	6
	TỔNG CỘNG	30.000.000	100,00	304	28	276

<i>Trong đó: - Trong nước</i>	29.973.556	99,91	296	26	270
<i>- Nước ngoài</i>	26.444	0,09	8	2	6

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lao động năm 2019 là 110 người, công ty luôn thực hiện tốt các chính sách về bảo hiểm và tiền lương, triển khai thực hiện Nghị định số 112/2015/NĐCP ngày 14/11/2015 về quy định lương tối thiểu vùng, tuân thủ việc trả lương cơ bản và đóng bảo hiểm người lao động đúng quy định, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV cùng với các hoạt động tích cực từ các đoàn thể, công tác chăm sóc sức khỏe, hoạt động cho vay xóa đói giảm nghèo, học bổng cho con em cán bộ vẫn được quan tâm đặc biệt; thu nhập bình quân tại công ty đạt 14.000.000 đồng/người/tháng, tăng 7% so với năm 2018.
- Hàng năm Công ty tổ chức khám bệnh tổng quát cho toàn công ty, đối với CBNV nữ có 02 đợt khám phụ khoa mỗi năm.

6.2. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Với phương châm phát triển kinh doanh luôn song hành cùng công tác xã hội, năm 2019 công ty Tanimex đã thực hiện các chương trình hỗ trợ quỹ ủng hộ người nghèo, xây nhà tình nghĩa, tình thương, hỗ trợ các mẹ Việt Nam anh hùng, các quỹ học bổng và các chương trình hỗ trợ cộng đồng khác với kinh phí trên 3,345 tỷ đồng cho các địa phương, tỉnh, thành trong cả nước

6.3. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không có.

PHẦN III:
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ
CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(Từ 01/10/2018 đến 30/9/2019)

I. TỔNG QUÁT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM:

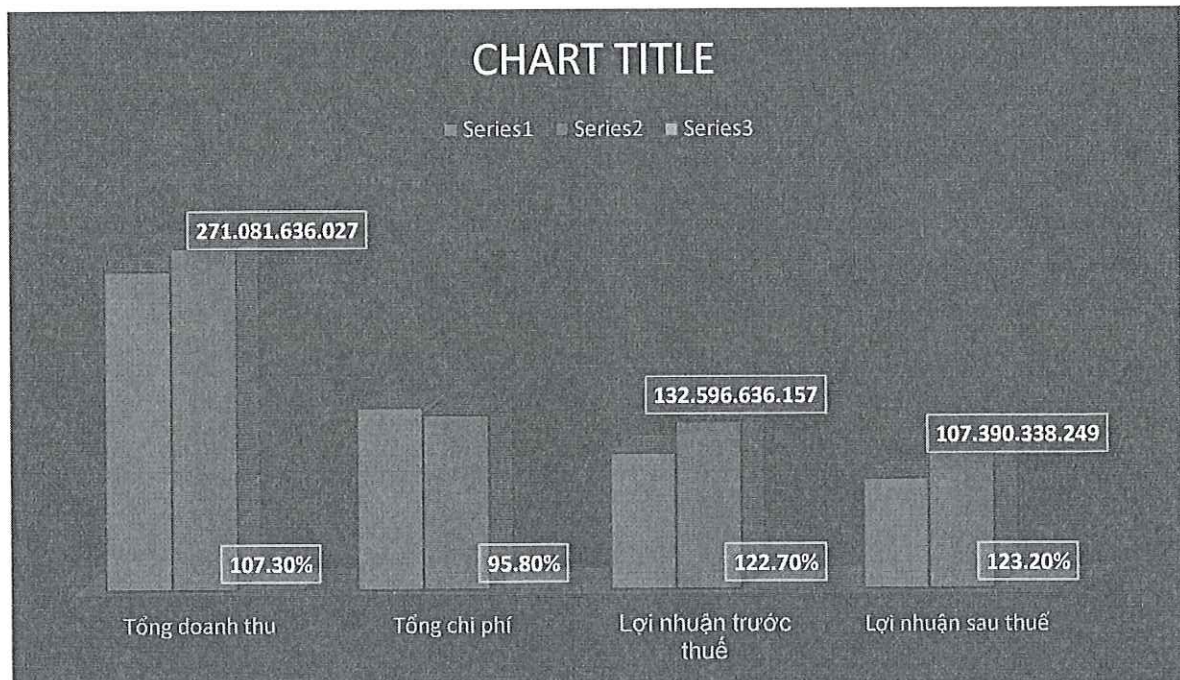
1. KẾT QUẢ KINH DOANH:

1.1 DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN

Căn cứ báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán tại thời điểm 30/9/2019:

STT	Diễn giải	Kế hoạch 2019	Thực Hiện Năm 2019	So sánh TH/KH (%)
1	Tổng doanh thu	252.700.000.000	271.081.636.027	107,3%
2	Tổng chi phí	144.600.000.000	138.484.999.870	95,8%
3	Lợi nhuận trước thuế	108.100.000.000	132.596.636.157	122,7%
4	Lợi nhuận sau thuế	87.200.000.000	107.390.338.249	123,2%

*** Biểu đồ:**



*** Phân tích:**

- Tổng doanh thu năm 2019 thực hiện đạt 107,3 % và Lợi nhuận sau thuế năm nay đạt 123,2% so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu như sau:

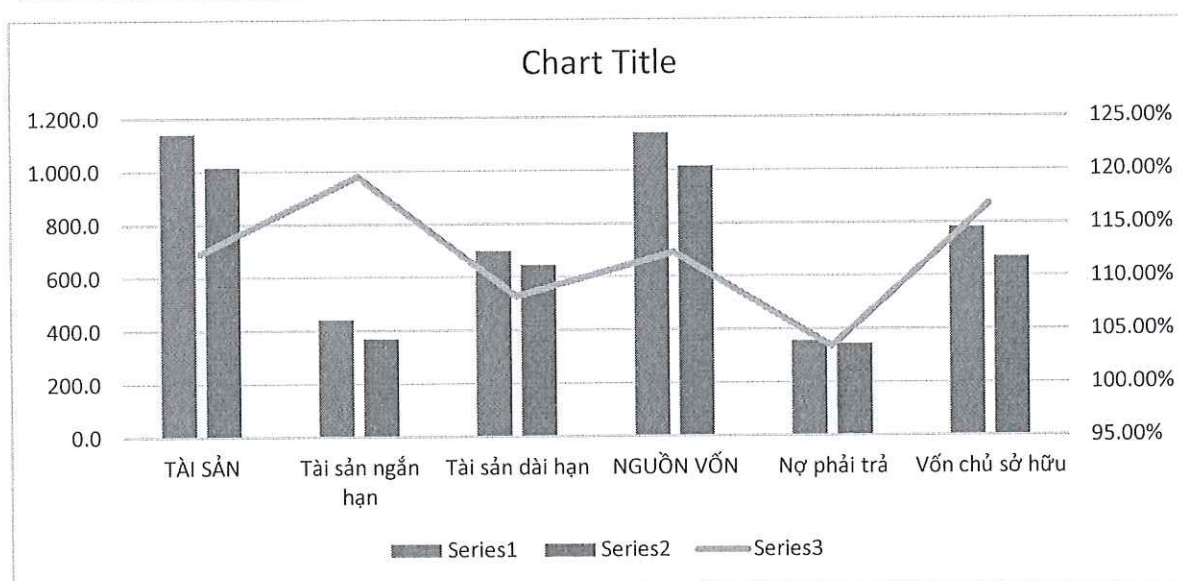
- Doanh thu hoạt động tài chính đạt 176,8% so với kế hoạch do trong năm phát sinh lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vốn tại các công ty liên kết giúp tăng cổ tức được chia; thu lãi từ việc chuyển nhượng cổ phiếu. Ngoài ra, do nguồn vốn thu từ đợt phát hành 2018 của dự án Chung Cư Milky Way chưa thực hiện, công ty đã gửi tiết kiệm kỳ hạn giúp tăng lãi tiền gửi ngân hàng.
- Kiểm soát tốt chi phí: giảm chi phí tài chính (chi phí lãi vay) do sử dụng tốt dòng tiền đồng thời quản lý tốt chi phí hoạt động trong năm 2019 giúp chi phí quản lý giảm còn 88% so với kế hoạch.

1.2. TÌNH HÌNH TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN:

Căn cứ số liệu đã được kiểm toán tại thời điểm 30/9/2019:

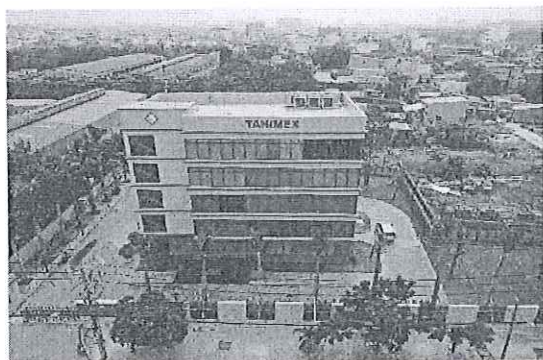
Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm	So sánh cuối năm/đầu năm (%)
TÀI SẢN	1.141.130.750.624	1.016.360.242.755	112,3%
Tài sản ngắn hạn	441.718.928.973	369.717.290.775	119,5%
Tài sản dài hạn	699.411.821.651	646.642.951.980	108,2%
NGUỒN VỐN	1.141.130.750.624	1.016.360.242.755	112,3%
Nợ phải trả	357.014.935.735	345.125.029.284	103,4%
Vốn chủ sở hữu	784.115.814.889	671.235.213.471	116,8%

***Biểu đồ minh họa:**



***Phân tích:**

- Tình hình tổng tài sản tại thời điểm 30/9/2019 tăng 12,3% so với đầu năm là do trong năm công ty thu tiền phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của đợt năm 2018, bên cạnh đó công ty còn ghi nhận tăng các tài sản mới gồm nhà xe cao tầng số 1 và nhà xe cao tầng số 2 và chi phí xây dựng dở dang tòa nhà VP. KCN Tân Bình.
- Tổng nguồn vốn tại thời điểm 30/9/2019 tăng tương ứng 12,3% so với đầu năm là do công ty đã ghi tăng nguồn vốn chủ sở hữu từ việc phát hành cổ phiếu năm 2018.

2. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH:**CHO THUÊ KHO XƯỞNG****TẠI KCN TB****Tổng cộng: 24 cụm kho****Diện tích: 110.877m²****LOẠI HÌNH KHO XƯỞNG MỚI: nhà kho cao tầng****02 kho số 1 và 2****Cao 05 tầng****Tổng DT: 14.100 m²****TANIOFFICE KCN TB****Quy mô: 05 tầng****Tổng DT: 1.590 m²****Đưa vào sử dụng tháng 8/2019**

3. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VỐN RA BÊN NGOÀI:**3.1. Đầu tư vốn tại các công ty liên kết:**

3.1.1. Các công ty liên kết: tình hình đầu tư vốn và thay đổi tỷ lệ sở hữu trong năm như sau:

STT	TÊN CÔNG TY	VỐN ĐIỀU LỆ	TĂNG / GIẢM TỶ LỆ SỞ HỮU		GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (giá trị sổ sách KT)	
		30/09/2019	30/09/2018	30/09/2019	Thị giá	Thành tiền
1	Logistics Nam Saigon	70.000.000.000	49,00%	49,00%	10.000	34.300.000.000
2	Taniservice	70.000.000.000	33,00%	23,00%	14.468	23.292.727.271
3	Minh Phát	60.000.000.000	27,50%	23,00%	10.800	14.904.000.000
4	Kiến Đức	55.000.000.000	12,00%	23,00%	10.464	13.236.400.000
5	Giá Trị	50.000.000.000	40,00%	49,00%	10.000	24.500.000.000
6	Việt Phát	50.000.000.000	35,00%	35,00%	15.997	27.993.904.000
7	Đức Nhân	40.000.000.000	30,00%	30,00%	10.000	12.000.000.000
8	Thịnh Phát	30.000.000.000	48,33%	48,33%	11.897	17.250.000.000
9	Tân Phú	30.000.000.000	39,67%	49,00%	12.755	18.750.000.000
10	Trí Đức	30.000.000.000	31,69%	40,25%	10.733	12.959.491.000
11	Tanicons	25.000.000.000	35,13%	45,13%	9.846	11.107.706.009

- Tổng tiền cổ tức thu được từ các công ty liên kết là: **8.824.124.800 đồng**

3.2. Đầu tư trái phiếu:

Stt	Loại trái phiếu	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ		TRÁI TỨC 2019	
		Thị giá	Thành tiền	%	Thành tiền
1	Trái phiếu Công ty Minh Phát (trái tức : 8%/năm)	1.000.000	10.000.000.000	8,0%	800.000.000
2	Trái phiếu Ngân hàng BIDV	10.000.000	20.000.000.000	LS cơ bản + 1.2%	
3	Trái phiếu Ngân hàng VCB	100.000	10.000.000.000	LS cơ bản + 0.7%	
	TỔNG CỘNG		<u>40.000.000.000</u>	-	-

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG VÀ TIẾN ĐỘ SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG:

- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 01 năm 2017, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cho cán bộ chủ chốt để tăng vốn điều lệ từ 240.000.000.000 VND lên 264.000.000.000 VND.

- Mục đích sử dụng vốn: toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành là 48.000.000.000 VND được dùng để tài trợ cho dự án xây dựng kho xưởng cho thuê. Tuy nhiên, phương án sử dụng vốn này đã được điều chỉnh lại theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018 là toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành là 48.062.295.000 VND được dùng để tài trợ cho hai dự án “Kho, nhà xe cao tầng số 1 và số 2” tại Khu công nghiệp Tân Bình hiện hữu.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành là: 48.062.295.000.VND

- Báo cáo tình hình thực hiện 02 dự án đến ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

STT	Dự án	Giá trị thực tế thực hiện	Ghi chú
1	Dự án Kho, nhà xe cao tầng số 1	43.694.857.575	Đã đưa vào sử dụng ngày 22/4/2019
2	Dự án Kho, nhà xe cao tầng số 2	28.546.651.565	Đã đưa vào sử dụng ngày 16/01/2019
	Tổng cộng	72.241.509.140	

Như vậy, công ty đã sử dụng hết số tiền thu được từ đợt phát hành là: 48.062.295.000 đồng.

- Căn cứ nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/6/2018 của kỳ Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 diễn ra vào ngày 22/6/2018, ĐHĐCĐ đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

- Căn cứ công văn xác nhận kết quả chào bán của UBCKNN số 451/UBCK-QLCB ngày 16/1/2019

- Căn cứ báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng số 698/CV-ĐT&DA ngày 19/7/2019

1. Báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng:

Stt	Tiêu chí	Phương án	Thực hiện
1	Khối lượng chào bán	Chào bán cho cổ đông hiện hữu: 3.600.000 cổ phần	Chào bán cho cổ đông hiện hữu: 3.600.000 cổ phần
2	Tỷ lệ phân bổ quyền	Tỷ lệ 22:03 (01 cổ phiếu tương ứng 01 quyền mua; cứ 22 quyền được mua 03 cổ phiếu mới)	Tỷ lệ 22:03
3	Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phần	10.000 đồng/cổ phần
4	Giá bán	25.000 đồng/cổ phần	25.000 đồng/cổ phần
5	Đối tượng	Cổ đông hiện hữu	Cổ đông hiện hữu
6	Tăng vốn	90.000.000.000 đồng	90.000.000.000 đồng
7	Thời gian thực hiện và đăng ký, nộp tiền	Dự kiến quý III,IV/2018	12/11/2018-18/12/2018
8	Tài khoản phong tỏa	0441000730616- VCB CN TB	0441000730616- VCB CN TB
9	Số người được phân phối	Chào bán: 286 cổ đông	Chào bán: 148 cổ đông
10	Mục đích sử dụng vốn	Tài trợ cho chi phí sử dụng đất của dự án chung cư Bình Tân (Milky Way), phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân	Chưa sử dụng để nộp tiền sử dụng đất cho dự án do Dự án chưa hoàn thành cơ sở pháp lý theo tiến độ dự kiến.
11	Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	26.400.000 cổ phiếu trước khi chào bán cổ phiếu ra công chúng	30.000.000 cổ phiếu sau khi chào bán

2. Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng:

Trong thời gian từ ngày 24/1/2019 đến 30/9/2019, do dự án chung cư Bình Tân (Milky Way) vẫn còn vướng nhiều thủ tục pháp lý tại các cơ quan chức năng của thành phố, công ty không có cơ sở để nộp tiền sử dụng đất cho dự án theo tiến độ đã đề ra. Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đối với số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, công ty đã tạm thời giải tỏa số tiền 90.000.000.000 đồng để gửi tiết kiệm.

Cụ thể như sau:

Ngày gửi	Số tiền gửi	Ngân hàng gửi	Kỳ hạn-lãi suất
24/1/2019	30.000.000.000	BIDV	13 tháng- 18 tháng- lãi suất 7,5%/năm
29/1/2019	35.000.000.000	VCB-CN Tân Bình	12 tháng- lãi suất 7%/năm
28/2/2019	10.000.000.000	NH TMCP Công Thương VN	12 tháng- lãi suất 7%/năm
22/3/2019	10.000.000.000	BIDV	18 tháng- lãi suất 7,5%/năm
29/7/2019	5.000.000.000	VCB-CN TP.HCM	12 tháng- lãi suất 6,5%/năm
Tổng cộng	90.000.000.000		

III. BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ NỘI BỘ CÔNG TY:**1. Cơ cấu cổ đông:**

Tổng số lượng cổ đông chốt danh sách ngày 26/11/2019 là 304 cổ đông, số lượng cổ đông tăng 18 so với cùng kỳ năm 2018. Thống kê chi tiết cơ cấu cổ đông năm 2018 như sau:

Đối tượng	Ngày chốt 26/11/2019		Ngày chốt 02/11/2018		Biến động tăng/giảm năm 2019 / năm 2018
	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP sở hữu
1. Trong nước	29.973.556	99,91	24.048.773	91,09	5.924.783
1.1 Cá nhân	9.898.688	33,00	7.759.112	29,39	2.139.576
1.2 Tổ chức	20.074.868	66,92	16.289.661	61,70	3.785.207
2. Nước ngoài	26.444	0,09	2.351.227	8,91	2.324.783
2.1 Cá nhân	26.403	0,09	22.960	0,09	3.443
2.2 Tổ chức	41	0,00	2.328.267	8,82	2.328.226
CỘNG:	30.000.000	100,00	26.400.000	100,00	3.600.000

2. Công bố thông tin hoạt động của doanh nghiệp:

- Công ty thực hiện tốt các quy định về công khai, minh bạch hoạt động của DN.
- Trong niên độ tài chính, đã thực hiện : 45 công bố thông tin tại cổng thông tin điện tử của công ty (www.tanimex.com.vn); Sở GD&ĐT TP.HCM HOSE và UBCKNN trong đó bao gồm các loại thông tin như:
 - + Các báo cáo tài chính hàng quý, năm, báo cáo tài chính đã được kiểm toán và các loại báo cáo giải trình về báo cáo tài chính; các thông tin liên quan đến cổ đông, tổ chức đại đồng hội cổ đông thường niên.v.v.
 - + Các báo cáo quản trị nội bộ hàng quý; 6 tháng và năm; Báo cáo thường niên
 - + Các báo cáo về giao dịch nội bộ; giao dịch của người có liên quan; giao dịch của các thành viên HĐQT và Ban Điều hành

3. Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- + Thay đổi lần thứ 17 ngày 25/1/2019: nội dung: đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ từ 264 tỷ lên 300 tỷ đồng.

IV. KẾT LUẬN:

Niên độ tài chính 2019 đã kết thúc thắng lợi về các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận sau thuế, công ty đã thực hiện đúng cam kết với cổ đông về việc chi trả cổ tức 25%/năm. Trong tình hình toàn thành phố HCM đang rà soát, thanh tra các cơ quan ban ngành nhà nước, đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thủ tục pháp lý hai dự án trọng điểm của công ty, do vậy Ban Điều Hành đã hết sức tập trung vào công tác kiểm soát nội bộ, tinh gọn bộ máy, tiết kiệm chi phí nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ SXKD có hiệu quả.

V. Tình hình tài chính**2. Tình hình tài sản**

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	% tăng giảm
Tổng tài sản	1.016.360.242.755	1.141.130.750.624	112,28%
Tài sản ngắn hạn	369.717.290.775	441.718.928.973	119,47%
Tiền và tương đương tiền	116.771.627.995	75.999.821.434	65,08%
Các khoản đầu tư TCNH	112.319.870.206	180.000.138.889	160,26%
Các khoản phải thu NH	30.921.576.539	74.941.839.196	242,36%
Hàng tồn kho	108.856.011.463	109.781.372.186	100,85%
Tài sản ngắn hạn khác	848.204.572	995.757.268	117,40%
Tài sản dài hạn	646.642.951.980	699.411.821.651	108,16%
Các khoản phải thu DH	1.850.976.946	-	-
Tài sản cố định	31.828.621.138	22.653.050.286	71,17%
Bất động sản đầu tư	194.811.806.809	245.888.282.385	126,22%
Tài sản dở dang dài hạn	39.981.558.862	16.405.962.607	41,03%
Các khoản đầu tư TCDH	233.128.791.085	262.612.436.911	112,65%
Tài sản dài hạn khác	145.041.197.140	151.852.089.462	104,70%

Tổng tài sản năm nay tăng 112,28% so với năm trước, trong đó TSNH tăng 119,47% và tài sản dài hạn tăng 108,16%, cụ thể như sau:

- Tài sản ngắn hạn tăng thêm 19,47% chủ yếu tăng các khoản đầu tư tài chính như: tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu và nợ phải thu khách hàng tăng.

- Tài sản dài hạn tăng thêm 8,16% do trong kỳ Công ty tăng đầu tư góp vốn vào các đơn vị liên kết, đơn vị khác; Tăng giá trị bất động sản đầu tư là tài sản trên đất: Công trình Nhà xe cao tầng số 1, nhà xe cao tầng số 2, 477 Lê Trọng Tấn và chi phí xây dựng dở dang của công trình tòa nhà văn phòng KCN.

3. Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	% tăng giảm
Nợ phải trả	345.125.029.284	357.014.935.735	103,45%
Nợ ngắn hạn	88.116.431.296	104.908.946.884	119,06%
Phải trả người bán	5.515.638.868	22.410.748.039	406,31%
Vay và nợ thuê tài chính NH	1.932.000.000	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	34.454.485.826	34.796.696.729	100,99%
Các khoản nợ ngắn hạn khác	46.214.306.602	47.701.502.116	103,22%
Nợ dài hạn	257.008.597.988	252.105.988.851	98,09%
Vay và nợ thuê tài chính DH	6.462.382.306	-	-
Phải trả dài hạn khác	60.880.055.142	62.343.946.017	102,40%
Các khoản nợ dài hạn khác	189.666.160.540	189.762.042.834	100,05%

Nhìn chung, nợ phải trả cuối năm nay biến động tăng không đáng kể so với cuối năm trước, tỷ lệ tăng là 3,45%.

- Nợ ngắn hạn tăng 119,06%: chủ yếu do tăng nợ phải trả người bán về việc mua tài sản trên đất tại 477 Lê Trọng Tấn và chi phí thi công xây dựng công trình văn phòng KCN.TB

- Nợ dài hạn giảm còn 98,09%: Công ty đã tắt toán trước hạn toàn bộ khoản vay ngân hàng để xây dựng nhà xe cao tầng số 1 và 2

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Duy trì sức mạnh tập thể, phát triển kinh doanh dựa trên nền tảng tiềm lực tài chính, năng lực lãnh đạo, trình độ chuyên môn của cán bộ nhân viên là sức mạnh không phải đơn vị nào cũng có được, Công ty Tanimex tự tin với kế hoạch phát triển của đơn vị và tự tin đem lại lợi nhuận cho cổ đông

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (không có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

5.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

Hoạt động kinh doanh của công ty tuân thủ các quy định về môi trường, luôn nâng cao ý thức chấp hành luật trong toàn thể các bộ công nhân viên, hướng các hoạt động sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường, tiết kiệm nước, tiết kiệm điện, góp phần vào cải thiện môi trường.

5.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Nguồn nhân lực là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp, do đó chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, chăm lo đời sống người lao động luôn là ưu tiên hàng đầu của doanh nghiệp

5.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công tác thiện và hỗ trợ các tổ chức từ thiện tại địa bàn công ty hoạt động cũng như tại các địa phương trên toàn quốc là hoạt động thường xuyên định kỳ của công ty trong suốt năm, đồng thời công ty cũng giáo dục ý thức quan tâm đến cộng đồng đến toàn thể cán bộ nhân viên.

PHẦN IV:

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- HĐQT đã định hướng hoạt động SXKD công ty Tanimex đạt hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, mang lại giá trị gia tăng cho cổ đông.
- HĐQT đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên với Ban Tổng Giám Đốc điều hành và Ban Kiểm soát trong việc chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT;
- Mọi vấn đề ra quyết định của HĐQT đều được thảo luận, thông báo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định với Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc điều hành;
- Các đề xuất của Ban Tổng giám đốc điều hành đối với HĐQT đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời;
- Công ty đã chấp hành đầy đủ, kịp thời các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và các quy định của Nhà nước.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

HĐQT thực hiện hoạt động giám sát đối với Ban Tổng Giám Đốc thông qua bảng phân công nhiệm vụ rõ ràng cụ thể, luôn theo dõi sát sao tình hình hoạt động của công ty, giám sát và có những chỉ đạo định hướng và hỗ trợ kịp thời cho Ban điều hành thông qua ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, tổ chức bộ máy công ty và các vấn đề quan trọng khác trong phạm vi thẩm quyền của HĐQT, phù hợp với các quy chế, quy định hiện hành của công ty và pháp luật.

Năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao: chỉ tiêu Doanh thu, lợi nhuận, đảm bảo cổ tức cho cổ đông 25%/ năm.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Duy trì sức mạnh tập thể, phát triển kinh doanh dựa trên nền tảng tiềm lực tài chính, năng lực lãnh đạo, trình độ chuyên môn của cán bộ nhân viên là sức mạnh không phải đơn vị nào cũng có được, Công ty Tanimex tự tin với kế hoạch phát triển của đơn vị và tự tin đem lại lợi nhuận cho cổ đông

PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số lượng CP TIX có quyền biểu quyết	Tỷ lệ (%)
1	Ông Nguyễn Minh Tâm	CT HĐQT - TV không điều hành	23/01/2015	402.144	1,34
2	Ông Trần Quang Trường	TV HĐQT – Tổng Giám Đốc	23/01/2015	0	0
3	Ông Huỳnh An Trung	TV HĐQT – TV độc lập	23/01/2015	79.545	0,27
4	Bà Vũ Thị Thanh Hồng	TV HĐQT – TV độc lập	23/01/2015-11/3/2019	79.545	0,27
5	Ông Lê Trọng Lập	TV HĐQT - TV không điều hành	23/01/2015	0	0

Thay đổi thành viên: Từ tháng 4/2019, số lượng thành viên còn lại là 04/5 người do Bà Vũ Thị Thanh Hồng có đơn từ nhiệm (ngày 11/3/2019)

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT	23/01/2015	05/05	100%	
2	Ông Trần Quang Trường	TV HĐQT	23/01/2015	05/05	100%	
3	Ông Huỳnh An Trung	TV HĐQT	23/01/2015	05/05	100%	
4	Bà Vũ Thị Thanh Hồng	TV HĐQT	23/01/2015	03/05	60%	Miễn nhiệm từ 11/3/2019
5	Ông Lê Trọng Lập	TV HĐQT	23/01/2015	05/05	100%	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số lượng CP TIX có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
1	Nguyễn Thị Hảo	Trưởng BKS	15/01/2016	14.156	0.05%
2	Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên BKS	23/01/2015	0	0
3	Ông Võ Chí Thanh	Thành viên BKS	23/01/2015	73.920	0.28%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Nguyễn Thị Hảo	Trưởng BKS	15/01/2016	04/04	100%	
2	Bà Trần Thị Hạnh	TV BKS	23/01/2015	04/04	100%	
3	Ông Võ Chí Thanh	TV BKS	23/01/2015	04/04	100%	

Ban kiểm soát đã tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát theo chức năng nhiệm vụ quy định trong Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Cụ thể như sau:

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung của nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính 06 tháng và hằng năm của Công ty.

❖ **Tư đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm Soát :**

Trong năm tài chính 2019, Ban Kiểm Soát Công Ty đã thực hiện nhiệm vụ kiểm soát cụ thể như sau:

- Tham dự đầy đủ tất cả phiên họp của Hội Đồng Quản Trị để theo dõi và giám sát hoạt động của Hội Đồng Quản Trị Công Ty.
- Trưởng Ban Kiểm Soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên tại các công ty thành viên bám sát tình hình hoạt động của đơn vị, hàng quý thực hiện kiểm tra các đơn vị để hỗ trợ các đơn vị thực hiện công tác hạch toán kế toán đúng quy định đồng thời thực hiện đúng chính sách với người lao động.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng tháng, quý của phòng Tài Chính Kế Toán trước khi trình Hội Đồng Quản Trị. Giám sát việc thực thi pháp luật, chấp hành tốt nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định pháp luật như các nghĩa vụ thuế, các khoản bảo hiểm xã hội, và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà Nước và người lao động.
- Phối hợp với đơn vị kiểm toán độc lập A&C thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty.

❖ **Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm Soát đối với hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý khác:**

Ban kiểm soát đã phối hợp tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát theo chức năng nhiệm vụ quy định trong Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Cụ thể như sau:

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung của nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính 06 tháng và cả năm 2019 của Công Ty.

❖ **Kết quả đánh giá sự phối hợp giữa Ban Kiểm Soát với Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các Cổ Đông :**

Ban Kiểm Soát, Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các Cổ Đông đã có sự phối hợp chặt chẽ trong tất cả các vấn đề thực hiện các nghị quyết, các quyết định, các biện pháp có liên quan nhằm hoàn thành nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2019.

4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Định mức thù lao/lương/tháng	Thưởng HKKD 2019	Quyền lợi khác
A- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ					
1	Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT	9.000.000	441.000.000	Không

2	Lê Trọng Lập	Thành viên	6.000.000	không	không
3	Trần Quang Trường	Thành viên	6.000.000	Không	không
4	Huỳnh An Trung	Thành viên	6.000.000	không	không
5	Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên	6.000.000	không	không
B - BAN KIỂM SOÁT					
1	Nguyễn Thị Hào	Trưởng Ban	6.000.000	63.000.000	không
2	Võ Chí Thanh	Thành viên	5.000.000	không	không
3	Trần Thị Hạnh	Thành viên	5.000.000	không	Không
C - BAN ĐIỀU HÀNH					
1	Trần Quang Trường	Tổng Giám đốc	126.000.000	326.000.000	Không
2	La Ngọc Thông	Phó TGD	79.800.000	239.400.000	Không
3	Nguyễn Đình Minh Triết	Phó TGD	96.600.000	289.800.000	Không
4	Hà Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	58.800.000	176.400.000	Không

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trần Phan	Người có liên quan đến Ông Trần Quang Trường	1.100.000	4,17%	1.230.000	4,66%	Đăng ký mua ngày 9/1-07/02/2019

02	Công ty CP DV Giáo dục Trí Đức	Người có liên quan đến Ông Trần Quang Trường	0	0%	250.000	0.95%	Đăng ký mua ngày 06/12/2018-04/01/2019
03	Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	Người có liên quan đến Ông Trần Quang Trường, Nguyễn Đình Minh Triết	1.800.000	6.82%	1.854.546	7.02%	Đăng ký mua ngày 17/01-15/02/2019
04	Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn	Người có liên quan đến Ông Nguyễn Đình Minh Triết	200.000	0,76%	1.300.000	4,29%	Đăng ký mua ngày 01/12/2018-30/12/2019
05	Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn	Người có liên quan đến Ông Nguyễn Đình Minh Triết	1.300.000	4,92%	1.109.298	4,20%	Đăng ký bán ngày 15/01-13/02/2019
06	Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn	Người có liên quan đến Ông Nguyễn Đình Minh Triết	1.136.570	3,97%	1.766.570	5,89%	Đăng ký mua ngày 20/05-18/06/2019
07	Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT	353.887	1.34%	402.144	1.34%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018

08	Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT	70.000	0.27%	79.545	0.27%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
09	Nguyễn Thị Hào	Trưởng BKS	14.156	0.05%	16.086	0,05%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
10	Võ Chí Thanh	Thành viên BKS	73.920	0.28%	84.000	0.28%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
11	Hà Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	1.617	0.01%	1.837	0.01%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
12	Nguyễn Đình Minh Triết	Phó TGD	70.008	0.27%	79.554	0.27%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
13	Nguyễn Trung Hiếu	Người có liên quan của Ông Nguyễn Minh Tâm và Nguyễn Đình Minh Triết	50.000	0.19%	56.818	0.19%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018

14	Nguyễn Văn Cử	Người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Hảo	44.100	0.17%	50.113	0.17%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
15	Lê Thị Minh Thanh	Người có liên quan đến Ông Nguyễn Đình Minh Triết	1.233.750	4.67%	1.401.988	4.67%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
16	Vũ Thị Thanh Hồng	Miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT 11/03/2019 (Theo đơn từ nhiệm ngày 07/03/2019)	70.000	0.27%	79.545	0.27%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
17	Trần Thị Trung Thu	Người có liên quan đến Ông la Ngọc Thông	105.000	0.40%	119.318	0.35%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
15	Công ty CP XD – Cơ khí Tân Bình Tanimex (Tanicons)	Người có liên quan đến Ông Lê Trọng Lập	357.000	1.35%	405.681	1.35%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
16	Công ty CP ĐT & PT Minh Phát	Người có liên quan đến Ông Trần Quang Trường	1.800.000	6.82%	2.045.454	6.82%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018

17	Công ty CP Logistics Nam Sài Gòn	Người có liên quan đến Ông Nguyễn Đình Minh Triết	200.000	0.76%	227.272	0.76%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
18	Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex	Người có liên quan đến Ông Nguyễn Đình Minh Triết	2.640.000	10%	3.000.000	10%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
19	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX)	Người có liên quan Ông Huỳnh An Trung	5.293.102	20.05%	6.014.888	20.05%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018
20	Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trần Phan	Người có liên quan đến Ông Trần Quang Trường	1.100.000	4.17%	1.250.000	3.67%	Tăng số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 12/11-18/12/2018

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

- ❖ Theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2018 đã được kiểm toán và các tài liệu TIX cung cấp cho thấy, Công ty có giao dịch với các bên liên quan của Công ty về mua bán hàng hóa dịch vụ, cụ thể như sau:

TT	Tên đơn vị mua/bán	Phát sinh		Ghi chú
		Từ 01/10/2017 đến 30/9/2018 (đồng)	Từ 01/10/2018 đến 30/9/2019 (đồng)	
I	TIX bán hàng			
1	CTCP Xây dựng Cơ khí Tân Bình Tanimex (Tanicons)	240.709.112	1.056.104.610	

2	CTCP Đầu tư và Phát triển Minh Phát	2.730.483.984	2.641.083.840	
3	CTCP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1.707.735.896	1.472.227.358	
4	CTCP Tư vấn Đầu tư Giá trị	2.027.412.450	1.743.565.221	
5	CTCP Sản xuất Thương mại dịch vụ Kim Cương	146.165.808	-	
6	CTCP Giáo dục Trí Đức	5.536.761.904	5.520.000.000	
7	CTCP Dịch vụ Vận chuyển Thịnh Phát	1.841.995.844	6.428.319.006	
8	CTCP SX DV Hưng Phát	432.868.734	-	
9	CTCP Đầu tư và Dịch vụ Tân Phú	15.001.800	78.493.580	
II	TIX mua hàng			
1	CTCP Xây dựng Cơ khí Tân Bình Tanimex (Tanicons)	17.686.435.167	20.812.560.047	
2	CTCP Đầu tư và Phát triển Minh Phát	5.111.968.789	1.362.686.321	
3	CTCP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	323.406.900	596.814.806	
4	CTCP Tư vấn Đầu tư Giá trị	3.005.712.929	1.211.399.060	
5	CTCP Giáo dục Trí Đức	716.565.000	437.117.273	
6	CTCP Dịch vụ Vận chuyển Thịnh Phát	7.670.795.437	5.857.910.886	
7	CTCP Đầu tư và Dịch vụ Tân Phú	717.477.573	27.679.749.517	

Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Tanicons					
Ngày ct	Số ct	Diễn giải	Tk đối ứng	Bán ra	Mua vào
31.12.2018	HĐ0001100	Chi phí duy tu sửa chữa kho 18 KCNTB mở rộng	6417		1.426.945.886
18.01.2019	HĐ0001117	Chi phí sửa chữa chung cư SK1 đợt 1	6417		61.214.000
12.03.2019	HĐ0001189	Chi phí đợt 2 sửa chữa chung cư SK1	6417		78.660.000
29.11.2018	HĐ0001019	Giá trị đợt 5 nhà kho nhà xe cao tầng số 2 KCNTB	24121		2.709.257.794
06.12.2018	HĐ0001023	Giá trị QT di dời hệ thống ống nước VP đảng đoàn KCN	24121		5.928.000
07.12.2018	HĐ0001022	Giá trị QT HM móng cọc VP Đảng đoàn thể kết hợp VP KCNTB	24121		455.136.000
12.12.2018	HĐ0001061	Giá trị quyết toán đợt 6 nhà kho cao tầng số 2 KCNTB	24121		2.603.264.290
22.01.2019	HĐ0001122	Điều chỉnh giá trị quyết toán kho số 02 KCNTB	24121		(16.531.825)
16.04.2019	HĐ0001246	Chi phí đợt 3 sửa chữa chung cư SK1	6417		115.675.000
06.05.2019	HĐ0001249	Chi phí sửa chữa kho xưởng số 6.7.8 nhóm CN2 KCNTB	24211		2.157.828.911
19.06.2019	HĐ0001309	Chi phí đợt 4 sửa chữa chung cư Sơn Kỳ 1	6417		121.165.000
26.07.2019	HĐ0001373	Chi phí sửa chữa chung cư sơn kỳ 1 đợt 5	6417		84.090.000
05.09.2019	HĐ0001412	Chi phí sửa chữa đợt 6 chung cư Sơn kỳ 1	6417		105.430.000
12.09.2019	HĐ0001441	Chi phí làm song chắn rác bể gom, tấm đan inox bể điều hòa 2 nhà máy XLNT	6417		62.854.545
30.09.2019	HĐ0001477	Giá trị tài sản trên đất tòa nhà 477 lê trọng Tấn & hạ tầng giao thông	21712		10.833.420.000
07.01.2019	0005761	Tiền thuê phòng họp ngày 27/12/2018.	5113	3.000.000	
25.09.2019	0001027	Điều chỉnh giảm tiền thuê đất từ 01/10/2019 đến 17/06/2047 Tanicons	5213	840.308.128	
22.10.2018	0005142	Tiền thuê xe cầu điện Hino 57K - 2294 tháng 10+11+12/2018 theo HĐ số 01/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan	338891	10.629.000	

07.01.2019	0005527	Tiền thuê xe cầu điện Hino 57K - 2294 tháng 1+2+3/2019 theo HĐ số 01/KCN - HĐTICC- 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan	338891	10.629.000	
05.04.2019	0000070	Tiền thuê xe cầu điện Hino 57K - 2294 tháng 4+5+6/2019 theo HĐ số 01/KCN-HĐTICC-2009 ngày 22/12/2009 và các phụ lục hợp đồng liên quan	338891	10.629.000	
03.07.2019	0000592	Tiền thuê xe cầu điện Hino 57K - 2294 tháng 7+8+9/2019 theo HĐ số 01/KCN -HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan	338891	10.629.000	
26.10.2018	0005216	Tiền điện bãi xe số 1 đường CN 11 - KCN Tân Bình từ 26/09/2018 đến 26/10/2018	338891	397.100	
26.10.2018	0005217	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 26/09/2018 đến 26/10/2018	338891	2.926.000	
27.11.2018	0005495	Tiền điện bãi xe số 1 đường CN 11 - KCN Tân Bình từ 26/10/2018 đến 26/11/2018	338891	48.070	
27.11.2018	0005496	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị Khu Công Nghiệp Tân Bình 2 từ 26/10/2018 đến 26/11/2018	338891	2.340.800	
28.12.2018	0005520	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 26/11/2018 đến 27/12/2018	338891	2.257.200	
28.01.2019	0005818	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị Khu Công Nghiệp Tân Bình 2 từ 27/12/2018 đến 28/01/2019	338891	2.257.200	
27.02.2019	0005877	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 28/01/2019 đến 27/02/2019	338891	2.006.400	
29.03.2019	0000061	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 27/02/2019 đến 28/03/2019	338891	3.176.800	
26.04.2019	0000345	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 28/03/2019 đến 26/04/2019	338891	2.484.000	
27.05.2019	0000486	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 26/04/2019 đến 27/05/2019	338891	2.852.000	
28.06.2019	0000582	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 27/05/2019 đến 27/06/2019	338891	2.668.000	
29.07.2019	0000786	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị Khu Công Nghiệp Tân Bình 2 từ 27/06/2019 đến 29/07/2019	338891	2.300.000	
29.08.2019	0000923	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị Khu Công Nghiệp Tân Bình 2 từ 29/07/2019 đến 29/08/2019	338891	2.208.000	
30.09.2019	0000945	Tiền điện chiếu sáng kho thiết bị KCN Tân Bình 2 từ 29/08/2019 đến 30/09/2019	338891	2.300.000	
07.12.2018	PKT-NBC0039	KC phí duy tu CSHT phân kỳ 2018 (HĐ 14 ngày 21/08/2002) - Công ty TANICONS	338891	112.807.632	
04.04.2019	NBC0032	KC phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2019 (HĐ 02 - 18/04/2005) - Công ty Chi phí XD cơ khí Tân Bình	338891	27.251.280	
26.07.2019	UNC29DT/07	Chi phí nghiệm thu công trình " Sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến đường trong KCNTB " CTy Tanicons	338891		8.222.446
Cộng				1.056.104.610	20.812.560.047

Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Minh Phát					
Ngày ct	Số ct	Diễn giải	Tk đối ứng	Bán ra	Mua vào
05.10.2018	0005092	Tiền thuê văn phòng tháng 10/2018 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	46.391.780	
05.10.2018	0005093	Tiền thuê văn phòng tháng 10/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan	5113	11.805.612	
22.10.2018	0005126	Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 04/09/2017	5113	56.880	
05.11.2018	0005318	Tiền thuê văn phòng tháng 11/2018 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	46.391.780	
05.11.2018	0005319	Tiền thuê văn phòng tháng 11/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan	5113	11.805.612	
05.11.2018	0005341	Tiền thuê hạ tầng phân kỳ 13-80% , hợp đồng 04/HĐTĐ-2015 ngày 10/08/2015.	338721	441.125.000	
05.12.2018	0005344	Tiền thuê văn phòng tháng 12/2018 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	46.391.780	
05.12.2018	0005345	Tiền thuê văn phòng tháng 12/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan	5113	11.805.612	
07.01.2019	0005629	Tiền thuê văn phòng tháng 01/2019 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	46.391.780	
07.01.2019	0005630	Tiền thuê văn phòng tháng 01/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan	5113	11.805.612	
11.02.2019	0005763	Tiền thuê văn phòng tháng 02/2019 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	46.391.780	
11.02.2019	0005764	Tiền thuê văn phòng tháng 02/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan	5113	11.805.612	
11.02.2019	0005785	Tiền thuê hạ tầng phân kỳ 14-80% , hợp đồng 04/HĐTĐ-2015 ngày 10/08/2015.	338721	441.125.000	
28.02.2019	0005884	Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 04/09/2017	5113	56.880	
04.03.2019	0005690	Thuê nhà từ ngày 15/02/2019 đến ngày 31/03/2019 theo hợp đồng số 01/HĐTN-2019 ngày 14/02/2019.	5113	6.818.182	
05.03.2019	0005788	Tiền thuê văn phòng tháng 03/2019 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	46.391.780	
05.03.2019	0005789	Tiền thuê văn phòng tháng 03/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan	5113	11.805.612	
04.04.2019	0005966	Thuê nhà tháng 04/2019 theo hợp đồng số 01/HĐTN-2019 ngày 14/02/2019.	5113	4.545.455	
05.04.2019	0000175	Tiền thuê văn phòng tháng 04/2019 theo hợp đồng 006434/HĐKT-2013 ngày 15 và 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	46.391.780	
05.04.2019	0000176	Tiền thuê văn phòng tháng 04/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan	5113	11.805.612	
24.04.2019	0000341	Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 04/09/2017 và các phụ lục hợp đồng liên quan	5113	279.048	
24.04.2019	0000341	BVMT năm 2018	5113	13.932	
04.06.2019	0000519	Tiền thuê văn phòng tháng 05/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2015 ngày 01/10/2015 và các phụ lục liên quan	5113	11.805.612	
04.06.2019	0000520	Tiền thuê hạ tầng phân kỳ 15-80% , hợp đồng 04/HĐTĐ-2015 ngày 10/08/2015.	338721	441.125.000	
23.07.2019	0000767	Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 04/09/2017 và các phụ lục hợp đồng liên quan	5113	126.236	
16.08.2019	0001014	Tiền thuê hạ tầng phân kỳ 16-80% , hợp đồng 04/HĐTĐ-2015 ngày 10/08/2015.	338721	441.125.000	
16.08.2019	0001015	Tiền thuê đất từ 10/08/2018 đến ngày 09/08/2020 , hợp đồng 04/HĐTĐ-2015 ngày 10/08/2015.	5113	187.501.263	
HĐ0010521	43378	Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 09/2018	6417		19.756.000
HĐ0010565	43406	Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 10/2018	6417		19.756.000
HĐ0010582	43424	Chi phí tiền điện tháng 10/2018 VP ban QLDA Bình Tân	6417		5.519.203
HĐ0010589	43424	Chi phí tiền điện tháng 10/2018 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2	6417		17.131.136
HĐ0010611	43440	Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 11/2018	6417		19.756.000
HĐ0010628	43448	Chi phí tiền điện tháng 11/2018 VP Ban QL chung cư Bình Tân	6417		4.448.163
HĐ0010635	43448	Chi phí tiền điện tháng 11/2018 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2	6417		19.080.064
HĐ0010653	43462	Chi phí bảo trì VP lễ trọng tấn quý 1/2019	6417		94.150.000
HĐ0010653	43462	Chi phí bảo trì VP lễ trọng tấn quý 1/2019	6417		326.120.000
HĐ0010655	43465	Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 12/2018	6417		19.756.000
HĐ0010671	43465	Chi phí điện tháng 12/2018 VP Ban QL chung cư Bình Tân	6417		4.715.923

HD0010676	43465	Chi phí điện tháng 12/2018 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2	6417		24.608.896
HD0011377	43496	Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 01/2019	6417		19.756.000
HD0011396	43524	Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 02/2019	6417		19.756.000
HD0011358	43528	Chi phí tiền điện tháng 01/2019 chiếu sáng cụm kho xưởng KCNTB2	6417		21.608.960
HD0011392	43528	Chi phí tiền điện tháng 01/2019 VP ban QLDA bình tân	6417		5.251.443
HD0011409	43544	Chi phí tiền điện tháng 02/2019 văn phòng BQL Bình Tân	6417		3.644.883
HD0011414	43544	Chi phí tiền điện tháng 02/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2	6417		21.467.648
HD0011438	43553	Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 03/2019	6417		19.756.000
HD0011452	43553	Chi phí tiền điện tháng 03/2019 VP ban QL chung cư Bình Tân	6417		4.715.923
HD0011457	43553	Chi phí tiền điện tháng 03/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2	6417		17.840.640
HD0011482	43591	Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 04/2019	6417		19.756.000
HD0011494	43602	Chi phí điện tháng 04/2019 VP Ban QL chung cư Bình Tân	6417		6.269.354
HD0011498	43602	Chi phí điện tháng 04/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2	6417		21.780.416
HD0011522	43620	Chi phí lưu trữ hồ sơ tháng 05/2019	6417		19.756.000
HD0011530	43640	Chi phí tiền điện tháng 05/19 Ban QL chung cư Bình Tân	6417		5.399.114
HD0011537	43640	Chi phí tiền điện tháng 05/19 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2	6417		22.443.520
HD0011719	43644	Chi phí tiền điện kỳ tháng 06/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2	6417		21.933.440
HD0011740	43644	Chi phí tiền điện kỳ tháng 06/2019 ban QL chung cư BT	6417		5.109.034
HD0011744	43644	Chi phí mua thanh lý công cụ dụng cụ lưu trữ hồ sơ VP cty	6413		60.000.000
HD0011757	43699	Chi phí điện tháng 07/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB 2	6417		21.295.840
HD0011704	43732	Chi phí 50% HĐ tư vấn QLDA sửa chữa VP đội bảo vệ VP KCNTB	24211		17.727.273
HDQLVP	43733	Chi phí quản lý tháng 07.08.09/2019 VP KCN Tân bình	6417		324.000.000
HDDIEN	43738	Chi phí tiền điện tháng 08.09/2019 chiếu sáng kho xưởng KCNTB2	6417		43.675.600
22.10.2018	0005145	Tiền thuê mặt bằng tháng 10+11+12/2018 theo HĐ số 04/HĐKT ngày 20/01/2017	338891	27.272.727	
22.10.2018	0005146	Tiền thuê mặt bằng tháng 10+11+12/2018 theo HĐ số 08/HĐKT ngày 26/09/2018	338891	13.636.365	
07.01.2019	0005531	Tiền thuê mặt bằng tháng 1+2+3/2019 theo HĐ số 04/HĐKT ngày 20/01/2017	338891	27.272.727	
07.01.2019	0005532	Tiền thuê mặt bằng tháng 1+2+3/2019 theo HĐ số 08/HĐKT ngày 26/09/2018	338891	13.636.365	
05.04.2019	0000073	Tiền thuê mặt bằng tháng 4+5+6/2019 theo HĐ số 04/HĐKT ngày 20/01/2017	338891	27.272.727	
05.04.2019	0000074	Tiền thuê mặt bằng tháng 4+5+6/2019 theo HĐ số 08/HĐKT ngày 26/09/2018 & PLHĐ số 01/08 ngày 28/02/2019	338891	13.636.365	
03.07.2019	0000594	Tiền thuê mặt bằng tháng 7+8+9/2019 theo HĐ số 08/HĐKT ngày 26/09/2018 & PLHĐ số 01/08 ngày 28/02/2019	338891	13.636.365	
03.07.2019	0000595	Tiền thuê mặt bằng tháng 7+8+9/2019 theo HĐ số 04/HĐKT ngày 20/01/2017	338891	27.272.727	
14.08.2019	NBC0101	KC phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2019 (HĐ 04 - 10/08/2015) - Công ty Chi phí Đầu tư & PT Minh Phát	338891	94.362.240	
AChi	43410	Chi phí điện từ 25/09/2018 đến 25/10/2018 cho VP Ban - Minh Phát	338891		7.068.864
AChi	43441	Chi phí điện từ 25/10/2018 đến 23/11/2018 VP ban - Cty Chi phí Minh Phát	338891		6.479.792
AChi	43462	Chi phí điện từ 23/11/2018 đến 24/12/2018 cho VP Ban - Cty Minh Phát	338891		5.596.184
UNC46DT/01	43496	Chi phí điện VP ban sử dụng từ 24/12/2018 đến 28/01/2019 - Minh Phát	338891		6.185.256
UNC02DT/03	43535	Chi phí điện sử dụng tại VP Ban từ 28/01/2019 đến 25/02/2019 - Cty Minh Phát	338891		4.418.040
UNC24DT/03	43552	Chi phí điện sử dụng tại VP Ban từ 25/02 đến 22/03/2019 - Minh Phát	338891		6.479.792
UNC10DT/5	43595	Chi phí điện VP Ban từ 22/03/2019 đến 23/04/2019 - Cty Minh Phát	338891		11.487.168
31DT/05	43614	Chi phí điện sử dụng tại VP Ban từ 22/04/2019 đến 23/05/2019 - Minh Phát	338891		9.572.640
UNC01DT/07	43651	Chi phí điện chiếu sáng VP Ban từ 23/05/2017 đến 27/06/2019 - Cty Chi phí Minh Phát	338891		7.658.112
		Cộng		2.641.083.840	1.362.686.321

Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Taniservice					
Ngày ct	Số ct	Diễn giải	Tk đối ứng	Bán ra	Mua vào
05.10.2018	0005094	Tiền thuê văn phòng tháng 10/2018 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	65.290.615	
05.10.2018	0005311	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 10/2018 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
05.11.2018	0005320	Tiền thuê văn phòng tháng 11/2018 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	65.290.615	
05.11.2018	0005337	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 11/2018 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
16.11.2018	0005468	Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Hồ bơi)	5113	352.656	
16.11.2018	0005469	Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Hội quán)	5113	113.760	
16.11.2018	0005470	Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 1)	5113	693.936	
16.11.2018	0005471	Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 2)	5113	648.432	
16.11.2018	0005472	Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 2)	5113	79.632	
16.11.2018	0005473	Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 3)	5113	392.472	
05.12.2018	0005346	Tiền thuê văn phòng tháng 12/2018 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	65.290.615	
05.12.2018	0005623	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 12/2018 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
07.01.2019	0005631	Tiền thuê văn phòng tháng 01/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	65.290.615	
07.01.2019	0005648	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 01/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
11.02.2019	0005765	Tiền thuê văn phòng tháng 02/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	65.290.615	
11.02.2019	0005782	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 02/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
05.03.2019	0000163	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 03/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
05.03.2019	0005790	Tiền thuê văn phòng tháng 03/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	65.290.615	
06.03.2019	0000013	Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hồ bơi)	5113	375.408	
06.03.2019	0000014	Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hội quán)	5113	318.528	
06.03.2019	0000015	Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 1)	5113	642.744	
06.03.2019	0000016	Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 2)	5113	96.696	
06.03.2019	0000017	Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 2)	5113	699.624	
06.03.2019	0000018	Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 3)	5113	273.024	
05.04.2019	0000177	Tiền thuê văn phòng tháng 04/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	65.290.615	
05.04.2019	0000188	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 04/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
06.05.2019	0000196	Tiền thuê văn phòng tháng 05/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	65.290.615	
06.05.2019	0000504	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 05/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	

09.05.2019	0000369	Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hồ bơi)	5113	445.148	
09.05.2019	0000369	BVMT năm 2018	5113	41.472	
09.05.2019	0000370	Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hội quán)	5113	259.116	
09.05.2019	0000370	BVMT năm 2018	5113	26.892	
09.05.2019	0000371	Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 1)	5113	757.416	
09.05.2019	0000371	BVMT năm 2018	5113	76.140	
09.05.2019	0000372	Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Cửa hàng nhiên liệu số 2)	5113	983.312	
09.05.2019	0000372	BVMT năm 2018	5113	68.850	
09.05.2019	0000373	Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 2)	5113	272.404	
09.05.2019	0000373	BVMT năm 2018	5113	21.060	
09.05.2019	0000374	Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 3)	5113	438.504	
09.05.2019	0000374	BVMT năm 2018	5113	40.500	
04.06.2019	0000510	Tiền thuê văn phòng từ 01/06/2019 đến 15/06/2019 theo hợp đồng 006435/HĐKT-2013 ngày 22/04/2013 và các phụ lục liên quan	5113	32.645.308	
04.06.2019	0000515	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 06/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
04.07.2019	0000534	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 07/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
05.08.2019	0000548	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 08/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
08.08.2019	0000907	Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Hồ bơi)	5113	571.384	
08.08.2019	0000908	Phí XLNT Q2/2019 HĐ 70/KCN-HĐXLNT Taniservice	5113	166.100	
08.08.2019	0000909	Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan Cửa hàng nhiên liệu số 1)	5113	1.096.260	
08.08.2019	0000910	Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan Cửa hàng nhiên liệu số 2)	5113	1.587.916	
08.08.2019	0000911	Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 2)	5113	332.200	
08.08.2019	0000912	Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 70/KCN-HĐXLNT ngày 31/12/2007 và các phụ lục hợp đồng liên quan (Trạm cấp nước số 3)	5113	212.608	
05.09.2019	0001022	Thuê trạm cấp nước số 01+02+03 tháng 09/2019 (hợp đồng 07/HĐKT-2012 ngày 17/04/2012)	5113	6.000.000	
19.11.2018	HĐNUOC	Chi phí nước sinh hoạt tháng 10/2018 nhà máy XLNT KCN	6417		594.000
19.11.2018	HĐNUOC	Chi phí nước uống tháng 10/2018 nhà máy XLNT KCN	6418		290.909
20.11.2018	HĐ0002628	Chi phí nước sinh hoạt kỳ 10/2018 VP Lê trọng Tấn	6417		1.566.000
20.11.2018	HĐ0006334	Chi phí xăng công tác tháng 10/2018 phòng môi trường	6418		1.196.327
14.12.2018	HĐNUOC	Chi phí sinh hoạt tháng 11/2018 nhà máy XLNT KCN	6417		1.152.000
14.12.2018	HĐNUOC	Chi phí uống tháng 11/2018 nhà máy XLNT KCN	6418		290.909
14.12.2018	HĐXANG	Chi phí xăng công tác tháng 11/2018 phòng môi trường	6418		1.099.855

14.12.2018	HĐ0005299	Chi phí nước sinh hoạt kỳ 11/2018 VP Lê trọng Tấn	6417	2.043.000
31.12.2018	HĐ0008284	Chi phí nước sinh hoạt tháng 12/2018 VP Lê trọng Tấn	6417	1.863.000
15.01.2019	HĐ0010643	Chi phí nước sinh hoạt kỳ 12/2018 nhà máy XLNT	6417	1.089.000
15.01.2019	HĐ0011364	Chi phí xăng công tác tháng 12/2018 phòng môi trường	6418	983.673
26.02.2019	HĐNUOC	Chi phí nước sinh hoạt nhà máy XLNT KCN kỳ 1/2019	6417	504.000
26.02.2019	HĐNUOC	Chi phí nước uống nhà máy XLNT KCN kỳ 1/2019	6418	327.273
26.02.2019	HĐXANG	Chi phí xăng công tác phòng môi trường tháng 01/2019	6418	720.000
26.02.2019	HĐ0014311	Chi phí họp mặt đầu năm 2019	6418	49.772.727
04.03.2019	HĐ0010966	Chi phí tiền nước sinh hoạt tháng 01/2019 VP Lê trọng Tấn	6417	1.980.000
18.03.2019	HĐ0010645	Chi phí nước PCCC kho xưởng KCNTB2	6417	12.177.000
20.03.2019	HĐ0013332	Chi phí nước Sinh hoạt tháng 02/2019 VP Lê trọng Tấn	6417	1.179.000
21.03.2019	HĐNUOC	Chi phí nước uống kỳ 2/2019 nhà máy XLNT	6418	290.909
21.03.2019	HĐNUOC	Chi phí nước uống kỳ 2/2019 nhà máy XLNT	6417	603.000
21.03.2019	HĐXANG	Chi phí xăng công tác tháng 02/2019 phòng môi trường	6418	1.008.000
31.03.2019	HĐNUOCSH	Chi phí nước kỳ 2/2019 cấp nước PCCC kho xưởng KCNTB2	6417	18.396.000
31.03.2019	HĐNUOCSH	Chi phí nước sinh hoạt kỳ 3/2019 nhà máy XLNT KCN	6417	648.000
31.03.2019	HĐNUOCSH	Chi phí xăng công tác phòng môi trường nhà máy XLNT KCN	6418	994.418
31.03.2019	HĐNUOCSH	Chi phí nước uống nhà máy XLNT KCN	6418	290.909
31.03.2019	HĐNUOCSH	Chi phí nước kỳ 3/2019 cấp nước PCCC kho xưởng KCNTB2	6417	2.421.000
31.03.2019	HĐNUOCSH	Chi phí nước sinh hoạt kỳ 3/2019 VP Lê trọng Tấn	6417	1.440.000
18.12.2018	HĐ0008266	Chi phí lắp đặt đồng hồ nước PCCC kho số 7 nhóm CN2 KCNTB	24121	29.080.000
18.01.2019	HĐ0010935	Chi phí lắp đặt đồng hồ nước nhà kho số 1 KCNTB	24121	10.340.000
17.05.2019	HĐ0020573	Chi phí xăng công tác phòng môi trường tháng 04/2019	6418	1.076.100
17.05.2019	HĐ0021304	Chi phí công tác	6418	18.508.182
20.05.2019	HĐ0017993	Chi phí nước sinh hoạt tháng 04/2019VP Lê Trọng Tấn	6417	1.566.000
20.05.2019	HĐNUOChi phíCCC	Chi phí nước kỳ 04/2019 cấp nước chữa cháy kho xưởng KCNTB2	6417	1.134.000
31.05.2019	HĐNUOC	Chi phí nước uống, sinh hoạt tháng 04/2019 nhà máy XLNT KCN	6417	1.278.000
31.05.2019	HĐNUOC	Chi phí nước uống, sinh hoạt tháng 04/2019 nhà máy XLNT KCN	6418	581.818
13.06.2019	HĐNUOC	Chi phí nước sinh hoạt tháng 05/2019 phòng môi trường	6417	1.008.000
13.06.2019	HĐNUOC	Chi phí nước sinh uống tháng 05/2019 phòng môi trường	6418	290.909
13.06.2019	HĐNUOCSH	Chi phí nước kỳ 5/2019 cấp nước PCCC kho xưởng KCNTB2	6417	666.000
13.06.2019	HĐ0024006	Chi phí xăng công tác tháng 05/2019 phòng môi trường	6418	1.113.309
05.07.2019	HĐ0020973	Chi phí nước sinh hoạt kỳ 05/2019 VP Lê trọng Tấn	6417	1.260.000
12.07.2019	HĐNUOC	Chi phí nước sinh hoạt tháng 06/2019 nhà máy XLNT	6417	450.000
12.07.2019	HĐNUOC	Chi phí nước uống tháng 06/2019 nhà máy XLNT	6418	290.909
23.07.2019	HĐ0025533	Chi phí xăng công tác tháng 06/19 phòng môi trường	6418	1.098.355
26.07.2019	HĐ0023365	Chi phí nước sinh hoạt kỳ 06/2019 VP Lê trọng Tấn	6417	1.026.000
13.08.2019	HĐ0029376	Chi phí xăng công tác tháng 07/2019 phòng môi trường	6417	1.112.518
14.08.2019	HĐNUOC	Chi phí nước tháng 07/2019 cấp nước PCCC kho xưởng KCNTB2	6417	693.000
19.08.2019	HĐNUOC	Chi phí nước sinh hoạt tháng 7/2019 nhà máy XLNT	6417	1.008.000
19.08.2019	HĐNUOC	Chi phí nước uống tháng 7/2019 nhà máy XLNT	6418	290.909
11.09.2019	HĐNUOC	Chi phí nước PCCC kho xưởng KCNTB2 kỳ 8/2019	6417	393.600
17.09.2019	HĐDV	Chi phí xăng công tác tháng 08/2019 nhà máy XLNT KCN	6418	1.096.655
17.09.2019	HĐDV	Chi phí nước sinh hoạt tháng 08/2019 nhà máy XLNT KCN	6417	1.315.200
17.09.2019	HĐDV	Chi phí nước uống tháng 08/2019 nhà máy XLNT KCN	6418	290.909
27.09.2019	HĐ0032335	Chi phí tiếp khách	6418	31.350.909
30.09.2019	HĐDV	Chi phí nước sinh hoạt tháng 09/2019 phòng môi trường	6417	2.044.800
30.09.2019	HĐDV	Chi phí xăng tháng 09/2019 phòng môi trường	6418	1.082.609
30.09.2019	HĐDV	Chi phí nước uống tháng 09/2019 phòng môi trường	6418	290.909
30.09.2019	HĐNUOC	Chi phí nước PCCC kho xưởng KCNTB2 tháng 09/2019	6417	480.000
08.11.2018	ACHi phí02/11	Chi phí nước uống tinh khiết, nước sinh hoạt cho ĐBVệ từ 23/09/2018 đến 25/10/2018 - Cty Taniservice	338891	1.834.800
08.11.2018	ACHi phí02/11	Chi phí điện cho ĐBVệ từ 24/09/2018 đến 23/10/2018 - Cty Taniservice	338891	103.099
09.11.2018	ACHi phí03/11	Chi phí xăng tuần tra cho 3 xe mô tô T10/2018 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	4.961.080
09.11.2018	ACHi phí03/11	Chi phí xăng dầu cho các xe ô tô & xe PCCC ĐBVệ T10/2018 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	2.394.800
09.11.2018	ACHi phí03/11	Chi phí xăng hỗ trợ cho Công an trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH T10/2018 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	15.376.150
16.11.2018	ACHi phí04/11	Chi phí xăng công tác T10/2018 cho CB CNV Ban QLHT KCNTB	338891	1.038.780
16.11.2018	ACHi phí04/11	Chi phí xăng công tác T10/2018 cho xe ô tô 51A - 32187	338891	8.404.000
11.12.2018	ACHi phí03/12	Chi phí xăng dầu tuần xe cho 3 xe mô tô ĐBVệ T11/2018 - Cty Taniservice	338891	4.647.440
11.12.2018	ACHi phí03/12	Chi phí xăng dầu công tác cho xe ô tô ĐBVệ T11/2018 - Cty Taniservice	338891	2.188.400
11.12.2018	ACHi phí03/12	Chi phí xăng hỗ trợ Công an P. Tây Thạnh & Sơn Kỳ trong công tác hiện quy chế phối hợp bảo vệ ANCT & TTATXH T11/2018 - Cty Taniservice	338891	11.942.680

11.12.2018	ACHi phi04/12	Chi phí nước uống từ 25/10/2018 đến 25/11/2018 cho ĐBVệ KCNTB	338891	3.956.000
11.12.2018	ACHi phi04/12	Chi phí điện chốt 3B từ 24/10/2018 đến 23/11/2018 cho ĐBVệ KCNTB	338891	114.051
14.12.2018	ACHi phi05/12	Chi phí xăng công tác tháng 11/2018 cho CB Ban QLHT KCNTB	338891	1.029.070
14.12.2018	ACHi phi05/12	Chi phí xăng công tác tháng 11/2018 cho xe ô tô VP Ban	338891	7.486.500
14.12.2018	ACHi phi06/12	Chi phí nước uống tinh khiết tháng 11/2018 cho VP Ban QLHT KCNTB	338891	898.000
14.12.2018	ACHi phi06/12	Chi phí điện tháng 11/2018 cho VP cây xanh cụm 4	338891	3.871.009
09.01.2019	ACHi phi01/01	Chi phí nước uống T12/2018 cho ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	2.700.000
09.01.2019	ACHi phi01/01	Chi phí nước SH T12/2018 cho ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	604.800
09.01.2019	ACHi phi01/01	Chi phí điện chốt 3B T12/2018 cho ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	118.708
09.01.2019	ACHi phi02/01	Chi phí xăng 03 xe mô tô tuần tra T12/2018 cho ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	4.135.520
09.01.2019	ACHi phi02/01	Chi phí xăng dầu công tác cho các xe ô tô ĐBVệ T12/2018 - Cty Taniservice	338891	4.660.000
09.01.2019	ACHi phi02/01	Chi phí xăng hỗ trợ công an P. Tây Thạnh, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú T12/2018 trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH	338891	10.633.860
15.01.2019	ACHi phi03/01	Chi phí điện T12/2018 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice	338891	3.423.080
15.01.2019	ACHi phi03/01	Chi phí nước uống tinh khiết T12/2018 cho VP Ban - Cty Taniservice	338891	560.000
15.01.2019	ACHi phi04/01	Chi phí xăng công tác cho xe VP Ban T12/2018 - Cty Taniservice	338891	7.258.800
15.01.2019	ACHi phi04/01	Chi phí xăng công tác cho CB NV VP Ban T12/2018 - Cty Taniservice	338891	651.460
31.01.2019	UNC47DT/01	Chi phí nhiên liệu T1/2019 cho 03 xe mô tô tuần tra ĐBVệ	338891	3.924.800
31.01.2019	UNC47DT/01	Chi phí nhiên liệu T1/2019 cho các xe ô tô ĐBVệ	338891	745.000
31.01.2019	UNC47DT/01	Chi phí nhiên liệu T1/2019 cho CA trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH	338891	10.425.000
20.02.2019	UNC05DT/02	Chi phí điện chốt 3B ĐBVệ từ 24/12/2018 đến 23/01/2019 - Cty Taniservice	338891	103.099
20.02.2019	UNC05DT/02	Chi phí nước uống, nước sinh hoạt Bvệ từ 23/12/2018 đến 25/01/2019 - Cty Taniservice	338891	3.582.600
22.02.2019	UNC10DT/02	Chi phí xăng công tác cho xe VP Ban T1/2019 - Cty Taniservice	338891	3.520.000
22.02.2019	UNC10DT/02	Chi phí xăng công tác cho CB Ban T1/2019 - Cty Taniservice	338891	510.400
26.02.2019	UNC13DT/02	Chi phí điện T1/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Taniservice	338891	3.692.165
26.02.2019	UNC13DT/02	Chi phí nước uống T1/2019 cho VP Ban - Taniservice	338891	740.000
15.03.2019	UNC06DT/03	Chi phí xăng tháng 2/2019 cho 03 xe mô tô tuần tra ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	3.924.000
15.03.2019	UNC06DT/03	Chi phí xăng tháng 2/2019 cho các xe ô tô ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	2.235.000
15.03.2019	UNC06DT/03	Chi phí xăng tháng 2/2019 hỗ trợ CA trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH - Cty Taniservice	338891	10.390.600
15.03.2019	UNC07DT/03	Chi phí nước uống tinh khiết & nước sinh hoạt từ 23/01/2019 đến 25/02/2019 - Cty Taniservice	338891	3.196.650
15.03.2019	UNC07DT/03	Chi phí điện chốt 3B từ 24/01/2019 đến 23/02/2019 - Cty Taniservice	338891	103.099
21.03.2019	UNC10DT/03	Chi phí xăng công tác T2/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice	338891	2.816.000
21.03.2019	UNC10DT/03	Chi phí điện T2/2019 VP Cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice	338891	3.331.330
21.03.2019	UNC10DT/03	Chi phí nước uống tinh khiết T2/2019 cho VP Ban - Cty Taniservice	338891	300.000
21.03.2019	UNC11DT/03	Chi phí xăng công tác T2/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice	338891	1.179.200
29.03.2019	ACHi phi01/03	Chi phí điện T3/2019 cho văn phòng cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice	338891	3.021.846
29.03.2019	ACHi phi01/03	Chi phí nước uống tinh khiết T3/2019 cho văn phòng Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice	338891	2.800.000
29.03.2019	ACHi phi02/03	Chi phí xăng công tác T3/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice	338891	797.220
29.03.2019	ACHi phi02/03	Chi phí xăng công tác T3/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice	338891	4.402.600
29.03.2019	ACHi phi03/03	Chi phí xăng cho 3 xe mô tô tuần tra T3/2019 ĐBVệ	338891	4.074.780
29.03.2019	ACHi phi03/03	Chi phí xăng T3/2019 cho các xe ô tô ĐBVệ	338891	3.013.400

29.03.2019	ACHi phi03/03	Chi phí xăng T3/2019 cho CA P. Tây Thạnh & Sơn Kỳ trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH	338891	10.545.040
29.03.2019	ACHi phi04/03	Chi phí nước uống tinh khiết từ 23/02/2019 đến 22/03/2019 - Cty Taniservice	338891	1.920.000
29.03.2019	ACHi phi04/03	Chi phí nước sinh hoạt từ 23/02/2019 đến 22/03/2019 - Cty Taniservice	338891	1.370.250
29.03.2019	ACHi phi04/03	Chi phí điện chốt 3B từ 24/02/2019 đến 20/03/2019 - Cty Taniservice	338891	92.146
15.05.2019	UNC11DT/05	Chi phí xăng tuần tra cho 03 xe mô tô T4/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	4.570.510
15.05.2019	UNC11DT/05	Chi phí xăng công tác cho các xe ô tô T4/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	1.216.600
15.05.2019	UNC11DT/05	Chi phí xăng hỗ trợ CA T4/2019 trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH - Cty Taniservice	338891	12.713.440
17.05.2019	UNC15DT/5	Chi phí xăng công tác T4/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice	338891	4.843.600
17.05.2019	UNC15DT/5	Chi phí xăng công tác T4/2019 cho CB Ban QLHT - Cty Taniservice	338891	969.010
17.05.2019	UNC16DT/05	Chi phí nước uống tinh khiết & nước sinh hoạt từ 25/03/2019 đến 25/04/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	3.225.000
17.05.2019	UNC16DT/05	Chi phí điện chốt 3B từ 21/03/2019 đến 23/04/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	74.202
20.05.2019	UNC22DT/05	Chi phí điện T4/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice	338891	4.982.602
20.05.2019	UNC22DT/05	Chi phí nước uống tinh khiết T4/2019 cho VP Ban - Cty Taniservice	338891	500.000
10.06.2019	AUNC04DT/06	Chi phí xăng cho 03 xe mô tô tuần tra ĐBVệ T5/2019 - Cty Taniservice	338891	4.907.930
10.06.2019	AUNC04DT/06	Chi phí xăng cho các xe ô tô ĐBVệ T5/2019 - Cty Taniservice	338891	1.412.000
10.06.2019	AUNC04DT/06	Chi phí xăng T5/2019 cho CA trong công tác phối hợp giữ gìn ANCT & TTATXH - Cty Taniservice	338891	8.406.790
10.06.2019	AUNC05DT/06	Chi phí nước uống tinh khiết ĐBVệ từ 25/04/2019 đến 25/05/2019 - Cty Taniservice	338891	1.920.000
10.06.2019	AUNC05DT/06	Chi phí nước sinh hoạt ĐBVệ từ 23/04/2019 đến 22/05/2019 - Cty Taniservice	338891	519.750
10.06.2019	AUNC05DT/06	Chi phí điện ĐBVệ từ 24/04/2019 đến 23/05/2019 - Cty Taniservice	338891	65.772
13.06.2019	AUNC10DT/06	Chi phí điện VP cây xanh cụm 4 từ 24/4/2019 đến 23/05/2019 - Cty Taniservice	338891	4.388.396
13.06.2019	AUNC10DT/06	Chi phí nước uống tinh khiết từ 23/4/2019 đến 22/05/2019 - Cty Taniservice	338891	1.760.000
18.06.2019	AUNC13DT/06	Chi phí xăng công tác T5/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice	338891	998.420
18.06.2019	AUNC13DT/06	Chi phí xăng công tác T5/2019 cho xe ô tô 51F - 968.70 VP Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice	338891	4.375.600
10.07.2019	UNC02DT/07	Chi phí xăng 03 xe mô tô tuần tra T6/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	4.578.630
10.07.2019	UNC02DT/07	Chi phí xăng các xe ô tô T6/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	2.549.300
10.07.2019	UNC02DT/07	Chi phí xăng hỗ trợ CA P. Song Kỳ, Tây Thạnh trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH T6/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	6.426.460
10.07.2019	UNC03DT/07	Chi phí nước uống, nước sinh hoạt từ 23/05/2019 đến 25/06/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	2.133.600
10.07.2019	UNC03DT/07	Chi phí điện từ 24/05/2019 đến 23/06/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	91.060
12.07.2019	UNC10DT/09	Chi phí nước uống tinh khiết T6/2019 cho VP Ban - Cty Taniservice	338891	938.000
12.07.2019	UNC10DT/09	Chi phí điện T6/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice	338891	4.302.560
23.07.2019	UNC24DT/07	Chi phí xăng công tác T6/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice	338891	2.915.400
23.07.2019	UNC24DT/07	Chi phí xăng công tác T6/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice	338891	768.570
07.08.2019	UNC11DT/08	Chi phí xăng tuần tra T7/2019 cho 03 xe mô tô ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	4.637.710
07.08.2019	UNC11DT/08	Chi phí xăng dầu T7/2019 cho các xe Bvệ - Cty Taniservice	338891	3.380.900
07.08.2019	UNC11DT/08	Chi phí xăng dầu T7/2019 cho các xe Bvệ - Cty Taniservice	338891	15.108.880
13.08.2019	UNC13DT/08	Chi phí nước uống tinh khiết từ 25/06/2019 đến 25/07/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	1.320.000
13.08.2019	UNC13DT/08	Chi phí nước sinh hoạt từ 23/06/2019 đến 25/07/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	699.300
13.08.2019	UNC13DT/08	Chi phí điện chốt 3B từ 24/06/2019 đến 24/07/2019 ĐBVệ - Cty Taniservice	338891	62.389
13.08.2019	UNC15DT/08	Chi phí xăng công tác T7/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice	338891	5.177.100
13.08.2019	UNC15DT/08	Chi phí xăng công tác T7/2019 cho CB NV VP Ban - Cty Taniservice	338891	940.230

19.08.2019	UNC21DT/08	Chi phí nước uống tinh khiết T7/2019 cho VP Ban QLHT - Cty Taniservice	338891		1.000.000
19.08.2019	UNC21DT/08	Chi phí điện T7/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice	338891		193.577
06.09.2019	UNC06DT/09	Chi phí xăng tuần tra T8/2019 cho 03 xe mô tô ĐBVệ - Cty Taniservice	338891		4.582.860
06.09.2019	UNC06DT/09	Chi phí xăng dầu T8/2019 cho các xe ô tô - Cty Taniservice	338891		4.404.400
06.09.2019	UNC06DT/09	Chi phí xăng dầu T8/2019 cho công an trong công tác bảo vệ ANCT & TTATXH - Cty Taniservice	338891		15.335.180
06.09.2019	UNC07DT/09	Chi phí nước uống & nước sinh hoạt ĐBVệ từ 25/07/2019 đến 25/08/2019 - Cty Taniservice	338891		3.404.160
06.09.2019	UNC07DT/09	Chi phí chốt 3B ĐBVệ từ 24/07/2019 đến 23/08/2019 - Cty Taniservice	338891		74.202
17.09.2019	UNC18DT/09	Chi phí xăng công tác T8/2019 cho CB Ban QLHT KCNTB - Cty Taniservice	338891		973.590
17.09.2019	UNC18DT/09	Chi phí xăng công tác T8/2019 cho xe ô tô VP Ban 51F - 968.70 - Cty Taniservice	338891		5.715.250
17.09.2019	UNC19DT/09	Chi phí nước uống tinh khiết T8/2019 cho VP Ban - Cty Taniservice	338891		900.000
17.09.2019	UNC19DT/09	Chi phí điện T8/2019 cho VP cây xanh cụm 4 - Cty Taniservice	338891		217.143
30.09.2019	ACHi phí04/09	Chi phí xăng 03 xe mô tô tuần tra T9/2019 cho ĐBVệ - Cty Taniservice	338891		4.497.880
30.09.2019	ACHi phí04/09	Chi phí xăng công tác T9/2019 cho các xe ô tô ĐBVệ - Cty Taniservice	338891		3.873.800
30.09.2019	ACHi phí04/09	Chi phí xăng cho CA P. Tây Thạnh & P. Sơn Kỳ T9/2019 trong công tác phối hợp giữ gìn ANCT & TTATXH - Cty Taniservice	338891		12.658.300
30.09.2019	ACHi phí06/09	Chi phí nước uống tinh khiết T9/2019 chp VP Ban - Cty Taniservice	338891		500.000
30.09.2019	ACHi phí06/09	Chi phí điện VP Cây xanh cụm 4 T9/2019 chp VP Ban - Cty Taniservice	338891		217.143
30.09.2019	ACHi phí07/09	Chi phí xăng công tác T9/2019 cho CB CNV VP Ban - Cty Taniservice	338891		909.180
30.09.2019	ACHi phí07/09	Chi phí xăng công tác từ 01/09 đến 25/09 cho xe ô tô 51F 968.70 VP Ban - Cty Taniservice	338891		3.030.000
30.09.2019	ACHi phí08/09	Chi phí nước uống tinh khiết ĐBVệ từ 25/08/2019 đến 25/09/2019 - Cty Taniservice	338891		1.320.000
30.09.2019	ACHi phí08/09	Chi phí nước sinh hoạt ĐBVệ từ 23/08/2019 đến 22/09/2019 - Cty Taniservice	338891		372.960
30.09.2019	ACHi phí08/09	Chi phí điện chốt 3 B từ 23/08/2019 đến 23/09/2019 - Cty Taniservice	338891		62.389
30.09.2019	ACHi phí09/09	Chi phí xăng hỗ trợ CA T9/2019 trong công tác phối hợp giữ gìn ANCT & TTAT XH - Cty Taniservice	338891		5.806.260
10.10.2018	PKT-NBC74	KC tiền phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2018 (04-01/08/2003) - Cty Taniservice	338891	241.982.160	
15.10.2018	PKT-NBC	KC tiền phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2018 (03-01/07/2003) - Cty Taniservice	338891	12.417.216	
07.05.2019	NBC0004	KC phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2019 (HĐ 08 - 16/09/2004) - Công ty TANISERVICE	338891	26.644.800	
28.05.2019	NBC0079	KC phí duy tu cơ sở hạ tầng phân kỳ 2019 (HĐ 09 - 06/06/2002) - Công ty TANISERVICE	338891	413.904.960	
22.10.2018	0005144	Tiền thuê hồ bơi & hội quán tháng 10+11+12/2018 theo HĐ số 02/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan	338891	34.555.950	
07.01.2019	0005529	Tiền thuê hồ bơi tháng 1+2+3/2019 theo HĐ số 02/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan	338891	34.555.950	
05.04.2019	0000072	Tiền thuê hồ bơi và hội quán tháng 4+5+6/2019	338891	34.555.950	
03.07.2019	0000590	Tiền thuê hồ bơi & hội quán tháng 7+8+9/2019 theo HĐ số 02/KCN - HĐTICC - 2009 ngày 22/12/2009 & các phụ lục hợp đồng liên quan	338891	34.555.950	
		Cộng		1.472.227.358	596.814.806

Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Giá Trị					
Ngày ct	Số ct	Diễn giải	Tk đối ứng	Bán ra	Mua vào
05.10.2018	0005176	Tiền thuê kho xưởng tháng 10/2018, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	192.226.125	
02.11.2018	0005286	Phí xử lý nước thải từ khi bắt đầu sử dụng đến hết quý 3/2018 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 05/10/2018	5113	5.887.080	
02.11.2018	0005286	Phí BVMT năm 2017	5113	52.681	
05.11.2018	0005376	Tiền thuê kho xưởng tháng 11/2018, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
05.12.2018	0005577	Tiền thuê kho xưởng tháng 12/2018, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
04.01.2019	0005725	Tiền thuê kho xưởng tháng 01/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
01.02.2019	0005926	Tiền thuê kho xưởng tháng 02/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
05.03.2019	0000127	Tiền thuê kho xưởng tháng 03/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
13.03.2019	0000042	Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày	5113	483.480	
05.04.2019	0000227	Tiền thuê kho xưởng tháng 04/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
24.04.2019	0000321	Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 05/10/2018 và các phụ lục hợp đồng liên quan	5113	471.724	
24.04.2019	0000321	BVMT năm 2018	5113	120.042	
03.05.2019	0000427	Tiền thuê kho xưởng tháng 05/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
05.06.2019	0000626	Tiền thuê kho xưởng tháng 06/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
04.07.2019	0000686	Tiền thuê kho xưởng tháng 07/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
23.07.2019	0000762	Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 04/KCN-HĐXLNT ngày 05/10/2018 và các phụ lục hợp đồng liên quan	5113	970.024	
05.08.2019	0000976	Tiền thuê kho xưởng tháng 08/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
05.09.2019	0001077	Tiền thuê kho xưởng tháng 09/2019, hợp đồng 11/HĐKT-2017 ngày 27/10/2017.	5113	140.304.915	
18.10.2018	HĐ0000734	CP giám sát thi công đợt 5 kho nhà xe số 1 - KCNTB	24121		56.678.938
18.10.2018	HĐ0000735	CP thiết kế VP đảng đoàn kết hợp VP KCNTB	24121		230.677.802
31.12.2018	HĐ0000776	Cp thiết kế đợt cuối nhà kho nhà xe số 2 KCNTB	24121		132.053.940
31.12.2018	HĐ0000807	Cp giám sát thi công đợt 6 nhà kho nhà xe số 1 KCNTB	24121		98.644.148
23.01.2019	HĐ0000846	Cp đợt 7 giám sát nhà kho nhà xe số 1	24121		81.425.570
19.03.2019	HĐ0000895	CP thiết kế (đợt cuối) nhà xe cao tầng số 01 KCNTB	24121		150.275.546
26.04.2019	HĐ0000914	CP tư vấn QLDA Văn Phòng KCNTB	24121		201.190.909
20.05.2019	HĐ0000951	Cp đợt cuối giám sát thi công nhà xe cao tầng số 01 KCNTB	24121		143.825.319
28.06.2019	HĐ0000040	Cp đợt cuối tư vấn QLDA VP đảng đoàn kết hợp VP KCNTB	24121		80.476.364
28.06.2019	HĐ0000041	Cp đợt cuối tư vấn thiết kế VP đảng đoàn kết hợp VP KCNTB	24121		36.150.524
		Cộng		1.743.565.221	1.211.399.060

Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Trí Đức					
Ngày ct	Số ct	Diễn giải	Tk đối ứng	Bán ra	Mua vào
05.10.2018	0005309	Thuê trường mầm non tháng 10/2018 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
05.10.2018	0005310	Thuê tòa nhà tháng 10/2018 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
05.11.2018	0005335	Thuê trường mầm non tháng 11/2018 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
05.11.2018	0005336	Thuê tòa nhà tháng 11/2018 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
05.12.2018	0005621	Thuê trường mầm non tháng 12/2018 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
05.12.2018	0005622	Thuê tòa nhà tháng 12/2018 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
07.01.2019	0005646	Thuê trường mầm non tháng 01/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
07.01.2019	0005647	Thuê tòa nhà tháng 01/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
11.02.2019	0005780	Thuê trường mầm non tháng 02/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
11.02.2019	0005781	Thuê tòa nhà tháng 02/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
05.03.2019	0000161	Thuê trường mầm non tháng 03/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
05.03.2019	0000162	Thuê tòa nhà tháng 03/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
05.04.2019	0000186	Thuê trường mầm non tháng 04/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
05.04.2019	0000187	Thuê tòa nhà tháng 04/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
06.05.2019	0000502	Thuê trường mầm non tháng 05/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
06.05.2019	0000503	Thuê tòa nhà tháng 05/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
04.06.2019	0000513	Thuê trường mầm non tháng 06/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
04.06.2019	0000514	Thuê tòa nhà tháng 06/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
04.07.2019	0000532	Thuê trường mầm non tháng 07/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
04.07.2019	0000533	Thuê tòa nhà tháng 07/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
05.08.2019	0000546	Thuê trường mầm non tháng 08/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
05.08.2019	0000547	Thuê tòa nhà tháng 08/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
05.09.2019	0001020	Thuê trường mầm non tháng 09/2019 theo hợp đồng ngày 16/05/2005 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	60.000.000	
05.09.2019	0001021	Thuê tòa nhà tháng 09/2019 tại khu phố 5 đường DC6 & R1 khu dân cư phụ trợ KCN Tân Bình theo hợp đồng 02/ HĐKT-2010 ngày 31/12/2010 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	400.000.000	
28.06.2019	HĐ0001692	CP tham quan nghi mắt CBCNV năm 2019	6418		437.117.273
		Cộng		5.520.000.000	437.117.273

Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Thịnh Phát					
Ngày ct	Số ct	Diễn giải	Tk đối ứng	Bán ra	Mua vào
05.10.2018	0005315	Tiền thuê garage tháng 10+11+12/2018, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017.	5111	447.356.904	
26.10.2018	0005243	Phí xử lý nước thải quý 3/2018 theo hợp đồng số 06/KCN-HĐXLNT ngày 01/12/2017	5111	893.016	
07.01.2019	0005650	Tiền thuê garage tháng 01+02+03/2019, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017.	5111	447.356.904	
05.03.2019	0000169	Tiền điện từ 05/01/2019 đến 24/01/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5111	11.842.332	
06.03.2019	0000005	Phí xử lý nước thải quý 4/2018 theo hợp đồng số 06/KCN-HĐXLNT ngày 01/12/2017	5111	5.227.272	
11.03.2019	0000170	Tiền điện từ 25/01/2019 đến 11/02/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5111	26.874.120	
18.03.2019	0000171	Tiền điện từ 12/02/2019 đến 24/02/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5111	14.175.360	
18.03.2019	0000172	Tiền thuê kho xưởng tháng 03/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao đợt 1 1.418m2)	5111	82.687.834	
05.04.2019	0000190	Tiền thuê kho xưởng tháng 04/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao đợt 1 1.418m2)	5113	82.687.834	
05.04.2019	0000191	Tiền thuê garage tháng 04+05+06/2019, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017.	5113	447.356.904	
26.04.2019	0000195	Tiền điện từ 12/03/2019 đến 12/04/2019, sử dụng tại kho, nhà xe chung cư cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	17.472.600	
06.05.2019	0000506	Tiền thuê kho xưởng tháng 05/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao 4.254 m2)	5113	248.063.502	
07.05.2019	0000347	Phí xử lý nước thải quý 1/2019 theo hợp đồng số 06/KCN-HĐXLNT ngày 01/12/2017 và các phụ lục hợp đồng liên quan	5113	757.416	
07.05.2019	0000347	BVMT năm 2018	5113	201.690	
04.06.2019	0000517	Tiền thuê kho xưởng tháng 06/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao 4.254 m2)	5113	248.063.502	
04.06.2019	0000522	Tiền điện từ 25/04/2019 đến 11/05/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	13.197.524	
04.06.2019	0000523	Tiền điện từ 12/05/2019 đến 24/05/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	10.631.031	
28.06.2019	0000528	Tiền điện từ 25/05/2019 đến 11/06/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	13.758.002	
29.06.2019	0000530	Tiền điện từ 12/06/2019 đến 24/06/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	10.212.109	
04.07.2019	0000536	Tiền thuê garage tháng 07+08+09/2019, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017.	5113	447.356.904	
15.07.2019	0000538	Tiền điện từ 25/06/2019 đến 11/07/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	13.306.284	
26.07.2019	0000540	Tiền điện từ 12/07/2019 đến 24/07/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	10.415.788	
26.07.2019	0000544	Tiền thuê kho xưởng tháng 07/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao 5.672 m2)	5113	330.751.336	
05.08.2019	0000550	Phí hoàn trả từ 01/08/2019 đến 31/07/2020, theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/08/2017.	338714	80.000.000	
05.08.2019	0001011	Tiền thuê kho xưởng tháng 08/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao 5.672 m2)	5113	330.751.336	
05.08.2019	0001012	Tiền thuê garage bổ sung tháng 07+08+09/2019, hợp đồng 08/HĐKT-2017 ngày 14/06/2017 và phụ lục hợp đồng liên quan.	5113	9.827.700	
06.08.2019	0000886	Phí xử lý nước thải quý 2/2019 theo hợp đồng số 06/KCN-HĐXLNT ngày 01/12/2017 và các phụ lục hợp đồng liên quan	5113	1.076.328	
16.08.2019	0001013	Tiền điện từ 25/07/2019 đến 11/08/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	12.960.808	
26.08.2019	0001016	Tiền điện từ 12/08/2019 đến 24/08/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	10.339.807	

05.09.2019	0001024	Tiền thuê kho xưởng tháng 09/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao 5.672 m2)	5113	330.751.336	
16.09.2019	0000822	Xe ô tô BMW biển số 51G- 555.87 màu đen, số máy 79716B48B20B, số khung 01070G663004 (Theo hợp đồng mua bán xe số 55/2019/HĐKT-CTY ngày 12/09/2019)	7111	1.600.000.000	
16.09.2019	0000823	Xe ô tô Mercedecs-benz biển số 51F- 060.06 màu đen, số máy 682430130867, số khung 6FX5EV000382 (Theo hợp đồng mua bán xe số 55/2019/HĐKT-CTY ngày 12/09/2019)	7111	1.100.000.000	
25.09.2019	0001028	Tiền điện từ 25/08/2019 đến 11/09/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	12.262.821	
27.09.2019	0001029	Tiền điện từ 12/09/2019 đến 24/09/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	9.702.702	
01.10.2018	HĐ0000603	CP thuê xe quý 4/2018	6417		465.000.000
15.10.2018	HĐ0000669	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 10/2018 nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
19.11.2018	HĐ0000775	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 11/2018	6417		551.616
26.12.2018	HĐ0000924	Đ/chính giá trị QT công viên cây xanh cụm 7 & cụm 6-1 khu dân cư KCNTB2	15411		(8.556.160)
31.12.2018	HĐ0000923	Cp sửa thay thế đường dây cấp điện trạm bơm nước thải phòng khám KCNTB	6417		36.974.600
31.12.2018	HĐ0000891	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 12/2018	6417		551.616
14.01.2019	HĐ0000966	Cp thuê xe quý 1/2019	6417		516.000.000
25.01.2019	HĐ0001081	Cp sửa chữa hệ thống chiếu sáng nhà máy XLNT KCN	6417		4.843.800
30.01.2019	HĐ0001024	CP thu gom vận chuyển rác tháng 01/2019 nhà máy XLNT	6417		551.616
26.02.2019	HĐ0001168	CP thu gom vận chuyển rác tháng 02/2019 nhà máy XLNT	6417		551.616
27.03.2019	HĐ0001296	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 03/2019 nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
31.12.2018	HĐ0000945	CP trồng cây Dáng Hương nhà xe, nhà kho cao tầng số 01 KCN TB	24121		113.600.000
31.12.2018	HĐ0000947	Cp trồng cây osaka nhà kho cao tầng số 2 KCNTB	24121		20.000.000
16.04.2019	HĐ0001369	Cp thuê xe quý 3/2019 (tháng 4 đến tháng 06/2019)	6417		516.000.000
24.04.2019	HĐ0001419	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 04/2019 nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
09.05.2019	HĐ0001476	Cp san ủi mặt bằng khu chung cư Bình Tân	15411		54.545.455
16.05.2019	HĐ0000045	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 05/2019 nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
27.06.2019	HĐ0000171	CP tháng 06/2019 thu gom rác nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
26.07.2019	HĐ0000300	Cp thu gom rác tháng 07/19 nhà máy XLNT	6417		551.616
01.08.2019	HĐ0000341	CP lắp đặt mái che máy phát điện, máy bơm nhà xe cao tầng số 1 KCNTB	24121		74.965.618
01.08.2019	HĐ0000342	CP lắp đặt mái che cổng ra vào nhà xe cao tầng số 1 đường CN13 nhà xe số 01 KCNTB	24121		161.454.545
01.08.2019	HĐ0000353	Cp thuê xe quý 4/2019 (tháng 7.8.9/2019)	6417		499.000.000
27.08.2019	HĐ0000427	CP thu gom chất thải vận chuyển rác tháng 08/19	6417		551.616
25.09.2019	HĐ0000369	Cp trồng cỏ & bóng giấy vỉa hè đường M1 KCNTB2	24224		134.636.364
30.09.2019	HĐ0000554	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 09/2019 nhà máy XLNT	6417		551.616
10.12.2018	ACP02/12	Chi phí duy tu bảo dưỡng cây xanh thảm cỏ & vệ sinh lòng đường KCBTN1, 2 tháng 10/2018 - CTy CP Thịnh Phát	338891	-	155.760.000

05.09.2019	0001024	Tiền thuê kho xưởng tháng 09/2019 theo hợp đồng 13/HĐKT-2018 ngày 28/12/2018. (Diện tích bàn giao 5.672 m2)	5113	330.751.336	
16.09.2019	0000822	Xe ô tô BMW biển số 51G- 555.87 màu đen, số máy 79716B48B20B, số khung 01070G663004 (Theo hợp đồng mua bán xe số 55/2019/HĐKT-CTY ngày 12/09/2019)	7111	1.600.000.000	
16.09.2019	0000823	Xe ô tô Mercedes-benz biển số 51F- 060.06 màu đen, số máy 682430130867, số khung 6FX5EV000382 (Theo hợp đồng mua bán xe số 55/2019/HĐKT-CTY ngày 12/09/2019)	7111	1.100.000.000	
25.09.2019	0001028	Tiền điện từ 25/08/2019 đến 11/09/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	12.262.821	
27.09.2019	0001029	Tiền điện từ 12/09/2019 đến 24/09/2019, sử dụng tại kho, nhà xe cao tầng số 1, cụm 3 nhóm CN2, đường CN13, CN11 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	5113	9.702.702	
01.10.2018	HĐ0000603	CP thuê xe quý 4/2018	6417		465.000.000
15.10.2018	HĐ0000669	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 10/2018 nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
19.11.2018	HĐ0000775	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 11/2018	6417		551.616
26.12.2018	HĐ0000924	Đ/chính giá trị QT công viên cây xanh cụm 7 & cụm 6-1 khu dân cư KCNTB2	15411		(8.556.160)
31.12.2018	HĐ0000923	Cp sửa thay thế đường dây cấp điện trạm bơm nước thải phòng khám KCNTB	6417		36.974.600
31.12.2018	HĐ0000891	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 12/2018	6417		551.616
14.01.2019	HĐ0000966	Cp thuê xe quý 1/2019	6417		516.000.000
25.01.2019	HĐ0001081	Cp sửa chữa hệ thống chiếu sáng nhà máy XLNT KCN	6417		4.843.800
30.01.2019	HĐ0001024	CP thu gom vận chuyển rác tháng 01/2019 nhà máy XLNT	6417		551.616
26.02.2019	HĐ0001168	CP thu gom vận chuyển rác tháng 02/2019 nhà máy XLNT	6417		551.616
27.03.2019	HĐ0001296	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 03/2019 nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
31.12.2018	HĐ0000945	CP trồng cây Dáng Hương nhà xe, nhà kho cao tầng số 01 KCN TB	24121		113.600.000
31.12.2018	HĐ0000947	Cp trồng cây osaka nhà kho cao tầng số 2 KCNTB	24121		20.000.000
16.04.2019	HĐ0001369	Cp thuê xe quý 3/2019 (tháng 4 đến tháng 06/2019)	6417		516.000.000
24.04.2019	HĐ0001419	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 04/2019 nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
09.05.2019	HĐ0001476	Cp san ủi mặt bằng khu chung cư Bình Tân	15411		54.545.455
16.05.2019	HĐ0000045	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 05/2019 nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
27.06.2019	HĐ0000171	CP tháng 06/2019 thu gom rác nhà máy XLNT KCN	6417		551.616
26.07.2019	HĐ0000300	Cp thu gom rác tháng 07/19 nhà máy XLNT	6417		551.616
01.08.2019	HĐ0000341	CP lắp đặt mái che máy phát điện, máy bơm nhà xe cao tầng số 1 KCNTB	24121		74.965.618
01.08.2019	HĐ0000342	CP lắp đặt mái che cổng ra vào nhà xe cao tầng số 1 đường CN13 nhà xe số 01 KCNTB	24121		161.454.545
01.08.2019	HĐ0000353	Cp thuê xe quý 4/2019 (tháng 7.8.9/2019)	6417		499.000.000
27.08.2019	HĐ0000427	CP thu gom chất thải vận chuyển rác tháng 08/19	6417		551.616
25.09.2019	HĐ0000369	Cp trồng cỏ & bóng giầy via hè đường M1 KCNTB2	24224		134.636.364
30.09.2019	HĐ0000554	Cp thu gom vận chuyển rác tháng 09/2019 nhà máy XLNT	6417		551.616
10.12.2018	ACP02/12	Chi phí duy tu bảo dưỡng cây xanh thảm cỏ & vệ sinh lòng đường KCBTN1, 2 tháng 10/2018 - Cty CP Thịnh Phát	338891	-	155.760.000
15.01.2019	UNC04DT/1	CP nghiệm thu QT thay dây dẫn chiếu sáng nhóm CNVI - KCNTB theo HĐ 160/2018/HĐKT-CTY ngày 03/12/2018 - Cty CP DV vận chuyển Thịnh Phát	338891	-	131.450.000
22.02.2019	UNC11DT/02	Chi phí thu gom vận chuyển rác T1/2019 cho ĐBVệ - Thịnh Phát	338891	-	606.778
27.03.2019	UNC19DT/03	Chi phí thu gom vận chuyển rác T3/2019 cho ĐBVệ - Thịnh Phát	338891	-	606.778
22.01.2019	UNC22/01	Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu chăm sóc cây xanh thảm cỏ , vệ sinh lòng đường KCNTB 1&2, T11/2018	338891	-	175.560.000
21.03.2019	UNC01/03	Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu bảo dưỡng chăm sóc cây xanh thảm cỏ & vệ sinh lòng đường KCNTB 1+2 tháng 12/2018 - Cty Thịnh Phát	338891	-	231.660.000

26.03.2019	UNC17DT/03	Chi phí duy tu chăm sóc cây xanh, thảm cỏ, vệ sinh lòng lề đường KCNTB 1,2 tháng 1/2019 - Thịnh Phát	338891	-	249.260.000
31.01.2019	UNC40DT/01	CP nghiệm thu quyết toán công tác sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến đường nội bộ KCNTB theo hợp đồng 163/2018/HĐKT-CTY ngày 10/12/2018 - VC THỊNH PHÁT	338891	-	111.788.248
29.03.2019	ACP05/03	Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu chăm sóc cây xanh thảm cỏ và vệ sinh lòng lề đường KCNTB 1 & 2 T2/2019 - Cty CP Thịnh Phát	338891	-	241.120.000
29.03.2019	ACP05/03	Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu chăm sóc cây xanh thảm cỏ và vệ sinh lòng lề đường KCNTB 1 & 2 T3/2019 - Cty CP Thịnh Phát	338891	-	255.860.000
24.04.2019	UNC18DT/4	Chi phí dịch vụ thu gom vận chuyển rác tháng 4/2019 - Cty CP Thịnh Phát	338891		606.778
20.05.2019	UNC21DT/05	Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu bảo dưỡng duy tu chăm sóc cây xanh, thảm cỏ KCNTB1, Tháng 4/2019 - Thịnh Phát	338891		241.120.000
24.05.2019	UNC29DT/05	Chi phí rác T5/2019 cho ĐBVệ - Cty Thịnh Phát	338891		606.778
28.06.2019	AUNC22DT/06	Chi phí duy tu bảo dưỡng duy tu, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ và vệ sinh lòng lề đường KCNTB 1,2 T5/2019 - Cty Thịnh Phát	338891		255.860.000
28.06.2019	AUNC26DT/06	Chi phí thu gom vận chuyển rác T6/2019 cho ĐBVệ - Cty Thịnh Phát	338891		606.778
10.07.2019	UNC07DT/07	Chi phí nghiệm thu quyết toán công tác duy tu bảo dưỡng cây xanh thảm cỏ và lòng đường KCNTB1, 2 tháng 6/2019 - Cty Thịnh Phát	338891		182.820.000
17.07.2019	UNC13DT/07	CP giá trị nghiệm thu quyết toán hạng mục "San dọn cỏ hoang tại KCN Tân Bình I-II" theo hợp đồng 41/2019/HĐKT-CTY ngày 05/06/2019	338891		65.115.600
26.07.2019	UNC25DT/07	Chi phí thu gom rác T7/2019 cho ĐBVệ - Cty Taniservice	338891		606.778
06.08.2019	UNC05DT/08	Chi phí duy tu chăm sóc cây xanh, thảm cỏ & vệ sinh lòng lề đường KCNTB1,2 T7/2019 - Cty Thịnh Phát	338891		151.360.000
27.08.2019	UNC31DT/08	Chi phí thu gom vận chuyển rác T8/2019 - Cty Thịnh Phát	338891		606.778
06.09.2019	UNC05DT/09	CP t/ toán 100% giá trị nghiệm thu quyết toán công tác "Duy tu, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ & vệ sinh lòng lề đường KCNTB I và II tháng 8/2019 theo hợp đồng 146/2018/HĐKT-CTY ngày 01/10/2018	338891		187.660.000
12.09.2019	UNC13DT/09	CP t/toán 100% giá trị nghiệm thu quyết toán hạng mục "Nạo vét hồ ga KCNTB II" theo hợp đồng 45/2019/HĐKT-CTY ngày 22/07/2019	338891		352.519.200
30.09.2019	ACP03/09	Chi phí duy tu bảo dưỡng cây xanh thảm cỏ và vệ sinh lòng lề đường KCNTB1, 2 T9-2019 - Cty Thịnh Phát	338891		269.060.000
30.09.2019	ACP05/09	Chi phí thu gom vận chuyển rác T9/2019 cho ĐBVệ - Cty Thịnh Phát	338891		606.778
Cộng				6.428.319.006	5.857.910.886

Các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với đơn vị liên kết - Cty Tân Phú					
Ngày ct	Số ct	Diễn giải	Tk đối ứng	Bán ra	Mua vào
05.10.2018	0005306	Tiền thuê văn phòng tháng 10/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017.	5113	15.001.800	
05.11.2018	0005332	Tiền thuê văn phòng tháng 11/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017.	5113	15.001.800	
05.12.2018	0005618	Tiền thuê văn phòng tháng 12/2018 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017.	5113	15.001.800	
07.01.2019	0005643	Tiền thuê văn phòng tháng 01/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017.	5113	15.404.400	
11.02.2019	0005777	Tiền thuê văn phòng tháng 02/2019 theo hợp đồng 05/HĐKT-2017 ngày 26/06/2017.	5113	15.404.400	
13.11.2018	HĐ0000113	CP giám sát thi công (20% HĐ) sửa chữa kho xưởng 6.7.8 nhóm CN2 KCNTB	24211		15.139.273
22.11.2018	HĐ0000097	Cp ủy thác quản lý VP Lê trọng Tấn tháng 10/2018	6417		110.000.000
22.11.2018	HĐ0000108	CP ủy thác kinh doanh cho thuê kho xưởng tháng 10/2018	6417		419.370.195
06.12.2018	HĐ0000115	Cp giám sát thi công sửa chữa kho số 18 KCNTB mở rộng (20%HĐ)	6417		10.020.000
13.12.2018	HĐ0000128	Cp giám sát thi công SLMB nhà ở XH(20%HĐ)	15411		28.013.455
14.12.2018	HĐ0000117	Cp ủy thác quản lý VP Lê trọng Tấn tháng 11/2018	6417		110.000.000
14.12.2018	HĐ0000129	Cp ủy thác kinh doanh kho xưởng tháng 11/2018	6417		486.561.478
28.12.2018	HĐ0000134	Cp ủy thác quản lý VP Lê trọng Tấn tháng 12/2018	6417		110.000.000
31.12.2018	HĐ0000154	Cp ủy thác kinh doanh kho xưởng tháng 12/2018	6417		476.732.991
31.01.2019	HĐ0000155	Cp giám sát đợt cuối kho xưởng số 18 KCNTB mở rộng	6417		40.080.000
15.10.2018	HĐ0000096	CP xây dựng đợt 5 nhà kho, nhà xe cao tầng số 1 KCNTB	24121		2.638.699.008
28.12.2018	HĐ0000131	CP giám sát đợt 5 nhà kho số 2 KCNTB	24121		62.020.221
28.12.2018	HĐ0000133	Giá trị quyết toán đợt 6 nhà kho số 1 KCNTB	24121		4.592.397.556
31.12.2018	HĐ0000132	Giá trị QT vách bao che nhà kho số 2 KCNTB	24121		3.772.709.393
31.12.2018	HĐ0000136	CP giám sát công trình VP đảng đoàn kết hợp VPKCN TB	24121		103.895.455
31.12.2018	HĐ0000150	CP giám sát đợt 6 nhà kho số 2 KCN Tân Bình	24121		28.436.177
31.12.2018	HĐ0000153	Giá trị QT hệ thống PCCC kho số 2 KCNTB	24121		1.850.975.576
29.01.2019	HĐ0000156	Giá trị đợt 7 nhà xe cao tầng số 01 KCNTB	24121		3.790.783.281
29.01.2019	HĐ0000157	Giá trị QT hệ thống PCCC kho 18 KCNTB mở rộng	24121		2.570.920.000
04.03.2019	HĐ0000175	Giá trị QT vách nhà xe cao tầng số 01 KCNTB	24121		5.067.681.270
15.03.2019	HĐ0000187	CP giám sát thi công nhà kho số 02 KCNTB(đợt cuối)	24121		43.257.675
29.03.2019	HĐ0000158	Cp thiết kế tổng MB & phối cảnh 3D VP KCNTB	24121		100.000.000
20.05.2019	HĐ0000215	Điều chỉnh giá trị QT nhà xe số 01 KCNTB	24121		(27.738.687)
23.05.2019	HĐ0000212	Cp giám sát đợt cuối sửa chữa kho 6.7.8 nhóm CN2 KCNTB	6417		60.557.091
28.06.2019	HĐ0000228	CP giám sát thi công SLMB nhà ở XH KCNTB2	15411		112.053.818
22.08.2019	HĐ0000262	CP trang thiết bị VP VP lầu 4 (tầng 5) VP KCNTB (BAn QLHT)	24226		388.388.182
26.08.2019	HĐ0000263	CP trang thiết bị VP lầu 4 (tầng 5) VP KCNTB (Ban QLHT)	24226		390.460.909
30.09.2019	HĐ0000246	CP lắp đặt trang trí nội thất VP Ban QL nhà XH	15411		87.590.000
30.09.2019	HĐ0000288	CP 40% thi công hệ thống PCCC VP KCNTB	24121		240.745.200
26.10.2018	0005215	Tiền điện bãi xe 1 (nhóm CN 2,3) từ 26/09/2018 đến 26/10/2018	338891	1.164.130	
27.11.2018	0005494	Tiền điện bãi xe 1 (nhóm CN2,3) từ 26/10/2018 đến 26/11/2018	338891	1.187.120	
28.12.2018	0005509	Tiền điện bãi xe số 1 nhóm CN2,3 từ 26/11/2018 đến 27/12/2018	338891	186.010	
15.01.2019	0005542	Tiền điện bãi xe 1 (nhóm CN2,3) từ 27/12/2018 đến 15/01/2019	338891	142.120	
Cộng				78.493.580	27.679.749.517

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty:

Trong năm tài chính 2019, công ty đã cử 17 lượt cán bộ tham gia các khóa đào tạo về chuyên ngành, các khóa về kỹ năng quản lý do các đơn vị có uy tín thực hiện với kinh phí 97,11 triệu đồng.

PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 11 năm 2019, từ trang 06 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Địa chỉ website công bố, cung cấp báo cáo tài chính :

http://www.tanimex.com.vn/index.php?option=com_content&view=category&layout=blog&id=23&Itemid=157&lang=vi



TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN QUANG TRƯỜNG